



CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT
NAM VIET CORPORATION

ANNUAL REPORT 2015

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

2015

Pangasius
The World Of Pangasius



CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

2015

Annual Report



MỤC LỤC

03 GIỚI THIỆU CÔNG TY

09 TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2015

21 BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

23 BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TGD

24 QUẢN TRỊ CÔNG TY

31 BÁO CÁO TÀI CHÍNH





NAVICO

GIỚI THIỆU TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY

- Tầm nhìn - Sứ mệnh
- Lĩnh vực kinh doanh
- Cột mốc hình thành
- Thị trường xuất khẩu
- Định hướng phát triển
- Danh mục sản phẩm tiêu biểu



TẦM NHÌN, SỨ MỆNH, GIỚI THIỆU CÔNG TY



TẦM NHÌN, SỨ MỆNH

Xây dựng Navico là thế giới của PANGASIUS, mang đến cho cộng đồng những sản phẩm giàu chất dinh dưỡng và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.



GIỚI THIỆU CHUNG

Tên tiếng anh	:	Nam Viet Corporation
Tên giao dịch	:	NAVICO
Mã số doanh nghiệp	:	1600168736
Mã chứng khoán	:	ANV
Vốn điều lệ	:	660.000.000.000 đồng
Địa chỉ	:	19D, Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
Điện thoại	:	0763 834760 – 0763 93248
Fax	:	0763 834090
Email	:	namvietagg@hcm.vnn.vn
Website	:	www.navicorp.com.vn



LĨNH VỰC KINH DOANH

SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN THỨC ĂN THỦY SẢN



NUÔI TRỒNG THỦY SẢN



CHẾ BIẾN BẢO QUẢN THỦY SẢN & CÁC SẢN PHẨM TỪ THỦY SẢN



SẢN XUẤT DẦU, MỠ ĐỘNG, THỰC VẬT



CỘT MỐC HÌNH THÀNH

2000

Đầu tư sang lĩnh vực chế biến thủy sản



1993

Công ty CP Nam Việt có tiền thân là công ty TNHH Nam Việt

2007

Cổ phiếu Nam Việt (ANV) chính thức niêm yết tại sàn giao dịch TP.HCM



2006

Chuyển sang công ty cổ phần với vốn điều lệ là 660 tỷ đồng

2012

Xây dựng nhà máy chế biến thức ăn và đi vào hoạt động với 4 dây chuyền sản xuất, tổng công suất 400 tấn/ngày



2011

Bắt đầu xây dựng vùng nuôi cá nguyên liệu

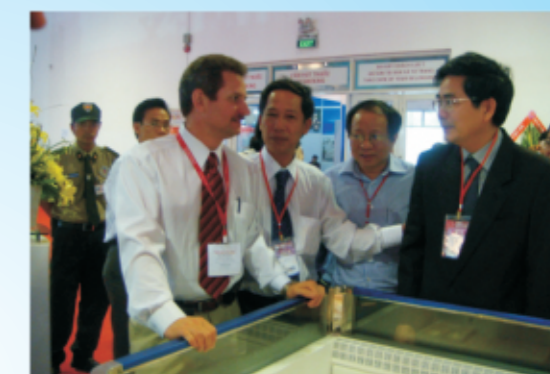
2015

Công ty có tổng diện tích vùng nuôi lên đến 252 ha cung ứng khoảng 70-80% nhu cầu sản xuất của các nhà máy



2014

Xây dựng thêm 2 dây chuyền sản xuất thức ăn nâng tổng công suất lên 500 tấn/ngày, cung cấp 100% nhu cầu thức ăn cho vùng nuôi của công ty





THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU



CHÂU MỸ: Mexico, Brazil, Colombia

CHÂU ÂU: Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Đan Mạch

CHÂU Á: Trung Quốc, Thái Lan, Malaysia

TRUNG ĐÔNG: Ả Rập Saudi, Kuwait



105

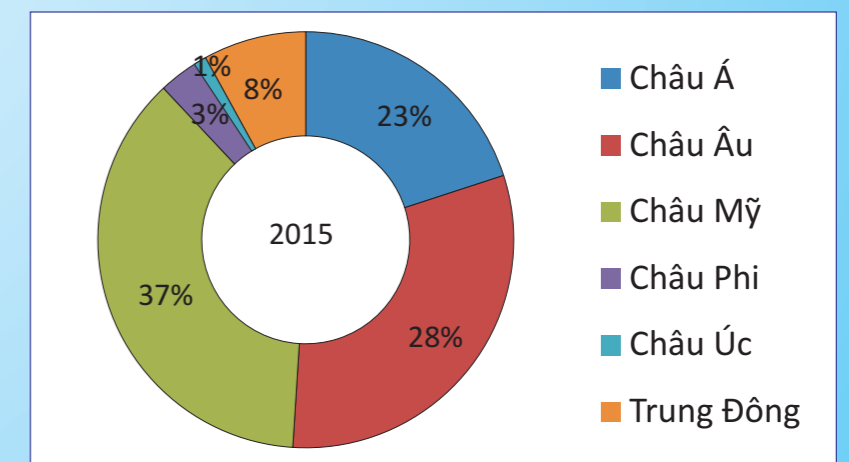
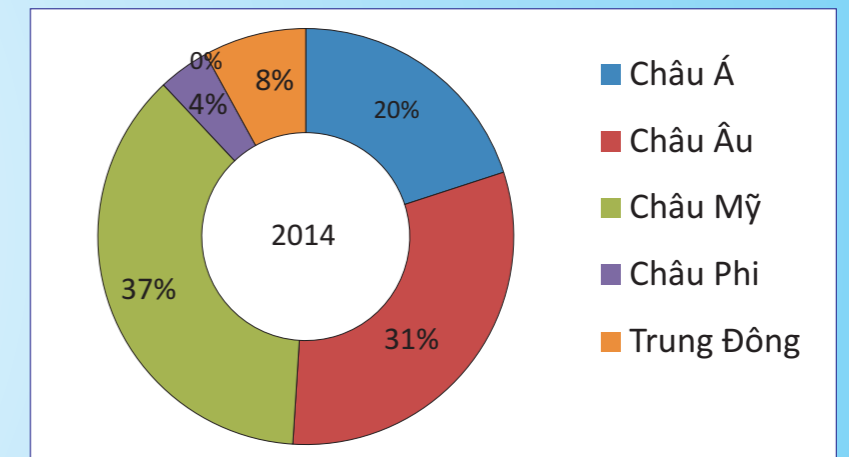
Kim ngạch xuất khẩu
105 Triệu USD

50

Sản lượng xuất khẩu
50 nghìn tấn

100

Có mặt trên 100 quốc gia





ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

- Xã hội: Thực hiện minh bạch giờ công, tiền lương, các chế độ phúc lợi xã hội. Đảm bảo quyền lợi và lợi ích hợp pháp của người lao động. Bảo vệ nâng cao sức khỏe và tạo môi trường làm việc lành mạnh cho người lao động.

- Đầu tư mở rộng: lấy sản xuất chế biến cá tra làm gốc vững chắc từ đó đầu tư thêm máy móc thiết bị nâng công suất nhà máy chế biến thức ăn lên 750 tấn/ngày để đáp ứng đủ nguồn thức ăn cho vùng nuôi và bán thức ăn ra bên ngoài và tiếp tục thoái vốn tại Công ty cổ phần DAP 2 – Vinachem.

- Sản xuất kinh doanh: Ngành nuôi trồng và chế biến thủy sản tiếp tục là lĩnh vực cốt lõi của Nam Việt, giữ ổn định diện tích vùng nuôi hiện tại.

- Môi trường: Cải tiến hệ thống thực hành và quản lý môi trường, ngăn ngừa ô nhiễm môi trường, chung tay bảo vệ môi trường nguồn tài nguyên thiên nhiên. Cải thiện và nâng cao chất lượng môi trường làm việc.

KẾ HOẠCH KINH DOANH 2016

Chỉ tiêu (tỷ đồng)	Năm 2015	KH 2016
Doanh thu	2,494	2,612
Giá vốn	2,112	2,121
Lãi gộp	382	491
Doanh thu tài chính	40	7
Chi phí tài chính	117	69
Lãi/lỗ công ty liên kết	-68	-67
Chi phí bán hàng	160	183
Chi phí quản lý	70	119
Lợi nhuận khác	-3	0
LNTT	4	51



CÁC SẢN PHẨM CHÍNH



Pangasius Fillet



Tilapia Fillet



Tilapia Steak



Pangasius Roll Rose

Pangasius
The World Of Pangasius

 **CÁC SẢN PHẨM CHÍNH**



Pangasius Cube



Untrimmed Pangasius Fillet



Pangasius Loin



Tilapia HGT

 **CÁC SẢN PHẨM CHÍNH**

EU CODE: DL 152, DL 18, DL 384, DL 408



Red Tilapia Fillet



Pangasius Steak





Pink Pangasius Fillet



Pangasius Fin

CƠ CẤU TỔ CHỨC

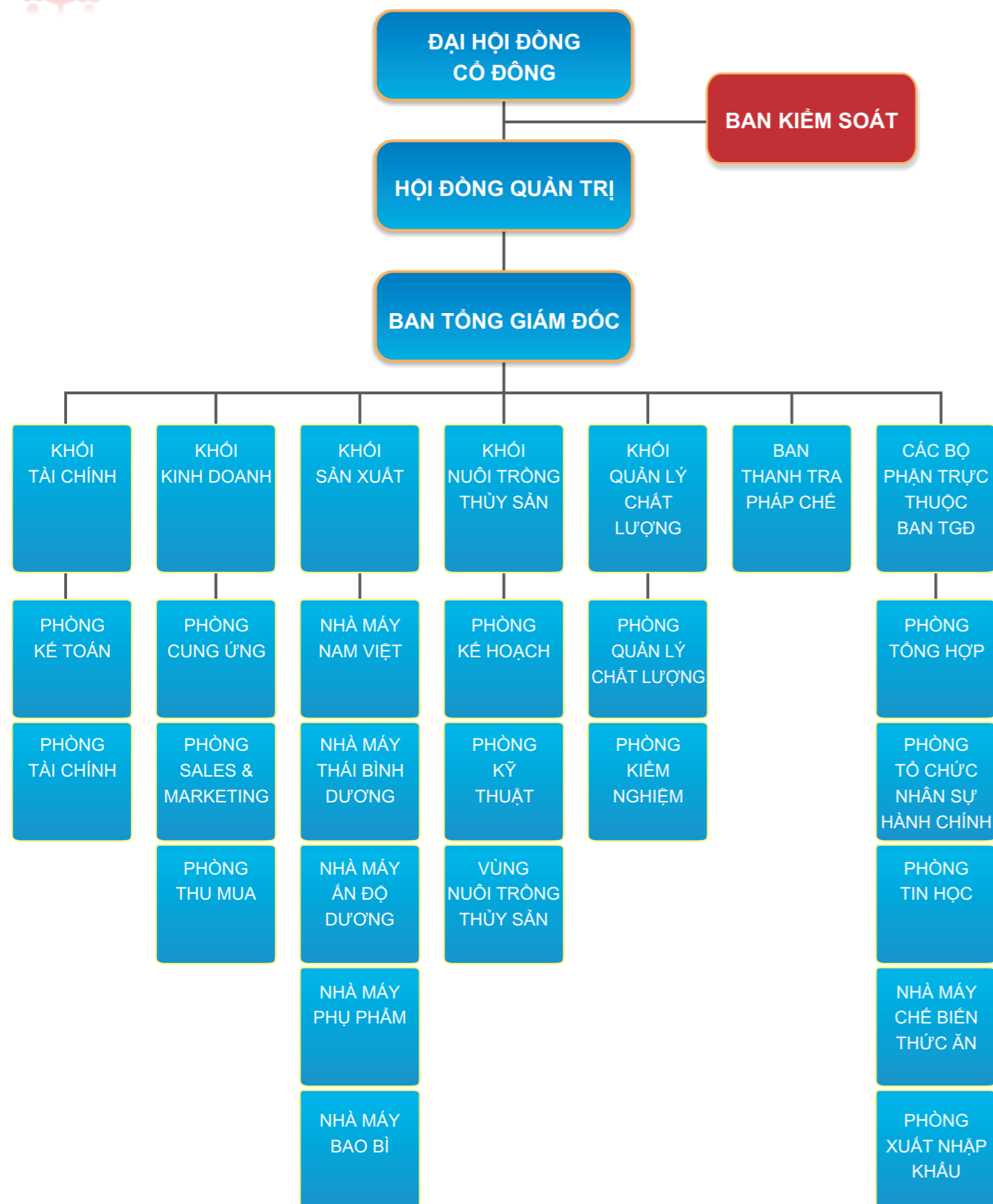
CÔNG TY CON

Tên công ty	Trụ sở chính	Ngành nghề kinh doanh chính	Vốn điều lệ (VNĐ)	Tỷ lệ sở hữu của Navico (%)
 Công Ty TNHH MTV Ấn Độ Dương	KCN Thốt Nốt, Phường Thới Thuận, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; chế biến dầu cá, bột cá	36.000.000.000	100
 Công Ty TNHH Thủy Sản Biển Đông	19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang	Mua nguyên liệu bán cá tra, cá basa	5.306.400.000	90,91%

CÔNG TY LIÊN KẾT

Tên công ty	Trụ sở chính	Ngành nghề kinh doanh chính	Vốn điều lệ (VNĐ)	Tỷ lệ sở hữu của Navico (%)
 Công Ty cổ phần DAP Số 2	Xã Xuân Giao, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm phân bón và hóa chất	1.500.000.000.000	40,5
 Công Ty cổ phần Rau quả Nông Trại Xanh	KCN Thốt Nốt, Phường Thới Thuận, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.	Chế biến và bảo quản rau quả	27.000.000.000	44,4%

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



GIỚI THIỆU BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Ông Doãn Tới

- Năm sinh: 1954
- Chức vụ: Chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân luật
- Phụ trách: Điều hành chung, trực tiếp phụ trách khối kinh doanh, Khối NTTS, Phòng Tổng hợp.

Ông Nguyễn Duy Nhứt

- Năm sinh: 1960
- Chức vụ: Phó Chủ tịch HĐQT, Phó Tổng giám đốc
- Trình độ chuyên môn: Th.s Kinh Tế
- Phụ trách: công bố thông tin, Khối TCKT, P.Tin học, P.TTr-PC, P.Thẩm định giá, P.Xuất nhập khẩu, P.TCNS-HC

Ông Đỗ Lập Nghiệp

- Năm sinh: 1975
- Chức vụ: Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc
- Trình độ chuyên môn: Th.s Quản trị kinh doanh
- Phụ trách: Khối SX, Khối QLCL, NM Thức ăn

Ông Doãn Chí Thanh

- Năm sinh: 1983
- Chức vụ: Thành viên HĐQT, Giám đốc khối kinh doanh
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân tin học
- Phụ trách: Khối kinh doanh, giám đốc cty Biển Đông

Ông Trần Minh Cảnh

- Năm sinh: 1965
- Chức vụ: Thành viên HĐQT, Giám đốc tài chính công ty CP Nam Việt
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- Phụ trách: Khối Tài chính kế toán

Ông Lê Tiến Dũng

- Năm sinh: 1965
- Chức vụ: Kế toán trưởng công ty CP Nam Việt
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế



GIỚI THIỆU BAN KIỂM SOÁT

Ông Dương Minh Phong

- Năm sinh: 1977
- Chức vụ: Trưởng Ban kiểm soát.
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kế toán.

Ông Nguyễn Văn Bảy

- Năm sinh: 1988
- Chức vụ: Thành viên Ban kiểm soát.
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân tài chính ngân hàng

Bà Lê Thị Tuyết Mai

- Năm sinh: 1991
- Chức vụ: Thành viên Ban kiểm soát.
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân tài chính ngân hàng - Cử nhân luật kinh tế.



CHÍNH SÁCH NHÂN SỰ



Chính sách lương và phụ cấp:

Tiền lương trả cho CB-CNV theo quy định của pháp luật và quy chế lương của Navico, trên cơ sở đánh giá hiệu quả công việc của từng đối tượng, từng chức danh, theo chuyên môn, tay nghề để đảm bảo nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty và mức sống của người lao động.

Phụ cấp bao gồm: phụ cấp thu hút, phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp kiêm nhiệm, phụ cấp độc hại, phụ cấp công tác...



Chính sách khen thưởng:

Công ty áp dụng các chính sách khen thưởng như: lương tháng 13, thâm niên, thưởng theo thành tích công việc, thưởng cá nhân, tập thể tiêu biểu xuất sắc...



Chế độ chính sách khác:

Công ty đảm bảo cho CB-CNV đều được hưởng chế độ bảo hiểm theo đúng quy định của pháp luật. Bên cạnh đó, công ty còn tổ chức ăn giữa ca cho các đơn vị sản xuất, khối văn phòng, tổ chức tham quan du lịch vào các ngày lễ, tết...

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thực hiện chuỗi khép kín từ chế biến thức ăn, nuôi trồng, chế biến cá, xuất khẩu, nhằm nâng cao hiệu quả cho doanh nghiệp

Sắp xếp thoái vốn các khoản đầu tư ngoài ngành để tập trung nguồn lực cho thủy sản, như sau:

- Đã thoái hết vốn Quỹ y tế Bản Việt
- Xúc tiến thoái vốn tại công ty cổ phần DAP2 Vinachem
- Xúc tiến thoái vốn tại công ty bảo hiểm Hàng Không
- Thoái vốn các khoản đầu tư khác

Tiếp tục đầu tư lắp ráp thêm 2 dây chuyền mới cho nhà máy thức ăn nâng tổng công suất lên 750 tấn thức ăn/ngày, dự kiến hoàn thành trong năm 2016



Quản trị doanh nghiệp

Làm tốt công tác nghiên cứu và ứng dụng công nghệ trong các khâu từ sản xuất giống, nuôi cá thịt và sau thu hoạch giúp tăng năng suất, chất lượng và hạ giá thành sản phẩm.

Triển khai các hoạt động nâng cao hệ thống quản lý chất lượng theo yêu cầu của khách hàng về điều kiện nhà xưởng, trách nhiệm xã hội, chương trình sản xuất phù hợp theo yêu cầu môi trường.

Đề ra nhiều biện pháp quản trị rủi ro trong sản xuất, kinh doanh.

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Hoạt động sản xuất

➤ Chế biến thức ăn

Về số lượng: Đảm bảo cung cấp 100% nhu cầu thức ăn cho vùng nuôi, năm 2015 chuẩn bị kế hoạch đầu tư tăng công suất nhà máy chế biến thức ăn để bán thức ăn ra thị trường trong năm 2016.

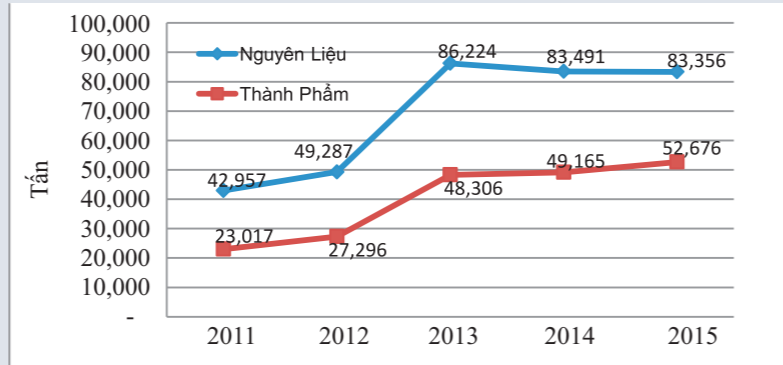
➤ Vùng nuôi

Về số lượng: Cung cấp 70%-80% nhu cầu cá nguyên liệu cho nhà máy

Về chất lượng: đảm bảo chất lượng tốt theo các tiêu chuẩn quy định và hạ giá thành nuôi khoảng 5% - 7% so với năm 2014.

➤ Chế biến đông lạnh

Tổng sản lượng sản xuất đạt 52.700 tấn, tăng 6,5% so với cùng kỳ. Tổng giá trị sản xuất đạt 1.800 tỷ tương đương so với cùng kỳ.

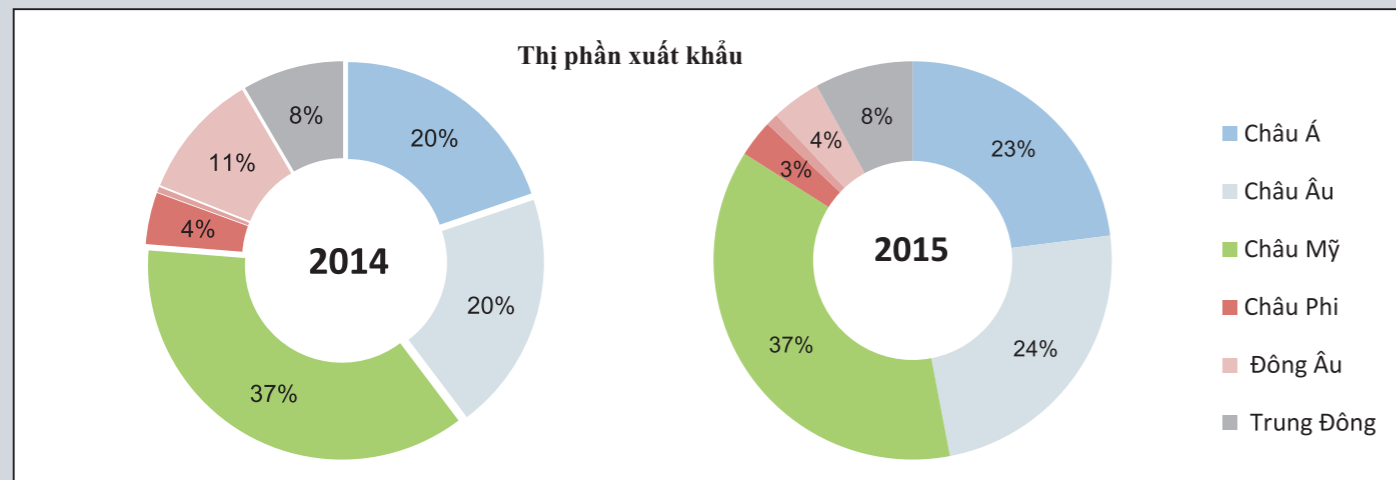
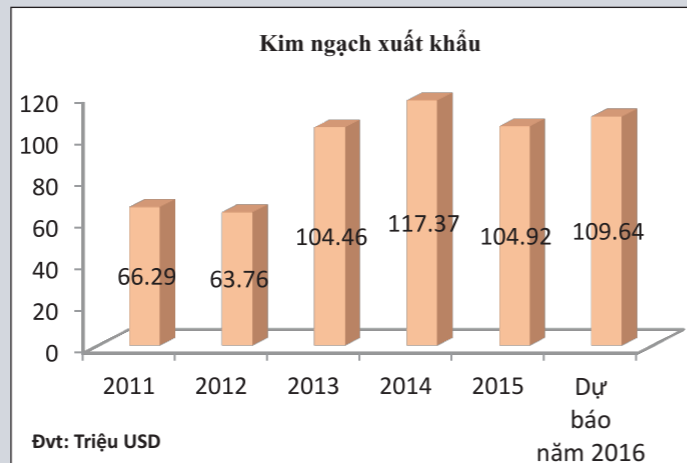
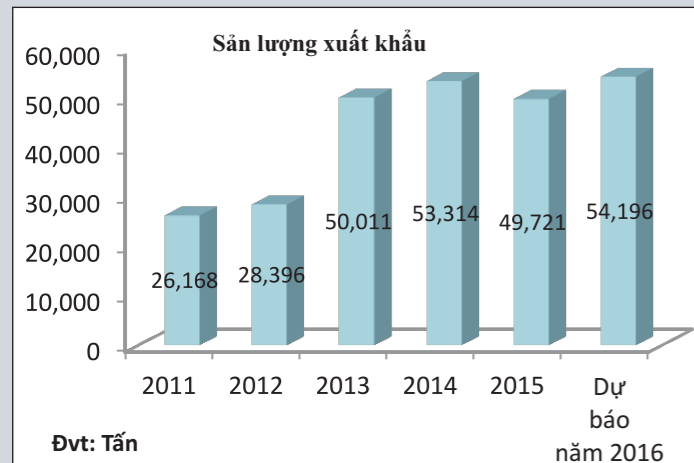


2. Hoạt động xuất khẩu

Tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2015 đạt 105 triệu USD

Hiện sản phẩm của Navico đang có mặt trên 100 quốc gia: Colombia, Tây Ban Nha, Thái Lan, Ai Cập...

Navico vẫn đang tiếp tục tìm kiếm thị trường mới song song phát triển thị trường cũ



BÁO CÁO BAN KIỂM SOÁT

Tổng doanh thu năm 2015 là 2.494 tỷ đồng, đạt 84% kế hoạch. Lợi nhuận đạt 1,59 tỷ đồng, đạt 3% kế hoạch năm, do trong năm công ty phải trích dự phòng số lỗ của công ty CP DAP2-Vinachem.

Về cổ tức năm 2015 là 9%/ mệnh giá, tương đương với số tiền 59,04 tỷ đồng. Khả năng sẽ không được thực hiện do không có nguồn chi trả.

Tiền thù lao của HĐQT và Ban kiểm soát năm 2015 được Đại Hội Đồng Cổ Đông thông qua ngày 30/05/2015 được thực hiện như sau:

Bộ phận	Kế hoạch 2015	Thực chi 2015
Hội Đồng Quản Trị	1 tỷ	276 triệu
Ban Kiểm Soát	1 trăm triệu	48 triệu



BÁO CÁO QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Cơ cấu cổ đông

Cơ cấu cổ đông	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ %
1. Cổ đông nhà nước	0	0%
2. Cổ đông đặc biệt	38.970.000	59,05%
- Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc (*)	38.970.000	59,05%
- Ban Kiểm soát	0	0%
- Kế toán trưởng	0	0%
3. Cổ đông khác	27.030.000	40,95%
a. Cổ đông trong nước	26.333.940	39,90%
- Tổ chức (**)	563.521	0,85%
- Cá nhân	25.770.419	39,05%
b. Cổ đông ngoài nước	696.060	1,05%
- Tổ chức	613.840	0,93%
- Cá nhân	82.220	0,12%
Tổng	66.000.000	100%

Ghi chú:

(*) Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ %
Doãn Tới	Chủ tịch HĐQT	29.950.000	45,37%
Nguyễn Duy Nhứt	Phó Chủ tịch HĐQT	10.000	0,02%
Doãn Chí Thanh	Thành viên HĐQT	9.000.000	13,64%
Đỗ Lập Nghiệp	Thành viên HĐQT	10.000	0,02%
Trần Minh Cảnh	Thành viên HĐQT	0	0%
Tổng		38.970.000	59,05%

(**) Đã bao gồm số lượng cổ phiếu quỹ: 394.750.

2. Các giao dịch

a. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

Không có

b. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ

Không có

3. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị

Các cuộc họp của Hội đồng quản trị được tổ chức và tiến hành theo đúng Điều lệ Công ty. Các Biên bản, Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị đều dựa trên sự thống nhất của các thành viên, được lưu giữ theo đúng quy định

Trong năm 2015, Hội đồng quản trị đã tiến hành thông qua 14 cuộc họp trực tiếp

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ
1	Doãn Tới	Chủ tịch HĐQT	14/14	100%
2	Nguyễn Duy Nhứt	Phó Chủ tịch HĐQT	14/14	100%
3	Doãn Chí Thanh	Thành viên HĐQT	14/14	100%
4	Đỗ Lập Nghiệp	Thành viên HĐQT	14/14	100%
5	Trần Minh Cảnh	Thành viên HĐQT	14/14	100%

Nội dung các cuộc họp

STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	09/NQ-HĐQT	29/01/2015	Tạm ngừng hoạt động kinh doanh của Công Ty TNHH MTV Nuôi trồng thủy sản Nam Việt
2	15/NQ-HĐQT	10/03/2015	Họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chi trả cổ tức cho cổ đông
3	19/NQ-ĐHĐCĐ	30/03/2015	Tham gia góp vốn và ủy quyền người đại diện quản lý vốn góp thành lập Công ty Cổ phần Rau Quả Nông Trại Xanh
4	31/NQ-HĐQT	23/04/2015	Cty TNHH MTV Ấn Độ Dương vay vốn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Bắc An Giang
5	38/NQ-HĐQT	01/06/2015	Thoái vốn tại Công ty CP DAP số 2 - Vinachem
6	41/2015/NQ-ĐHĐCĐ	30/05/2015	Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông Thường Niên 2015
7	44/NQ-HĐQT	01/06/2015	Đầu tư dự án mua đất mở rộng vùng nuôi
8	49/NQ-HĐQT	08/06/2015	D(ảm bảo nợ vay của Công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương tại BIDV - CN Bắc An Giang
9	53/NQ-HĐQT	01/06/2015	Sử dụng lợi nhuận sau thuế của Công ty con
10	62/NQ-HĐQT	26/08/2015	Điều chỉnh hạn mức tín dụng tại BIDV Chi nhánh An Giang
11	84/QĐ-HĐTĐ	30/09/2015	Trích lập và sử dụng khoản dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa công trình xây lắp tại DN
12	87B/HĐQT-BBH	22/12/2015	Điều chỉnh vốn kinh doanh và chuyển lợi nhuận của Cty AĐD
13	89/QĐ-HĐQT	25/12/2015	Quyết định bổ nhiệm Giám đốc tài chính Trần Minh Cảnh
14	90/QĐ-HĐQT	25/12/2015	Quyết định bổ nhiệm Kế toán trưởng Lê Tiến Dũng

PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH

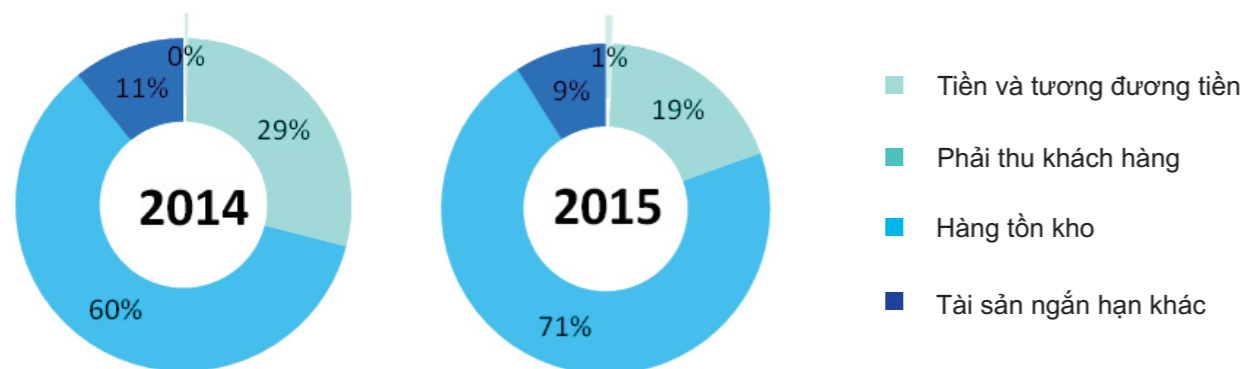
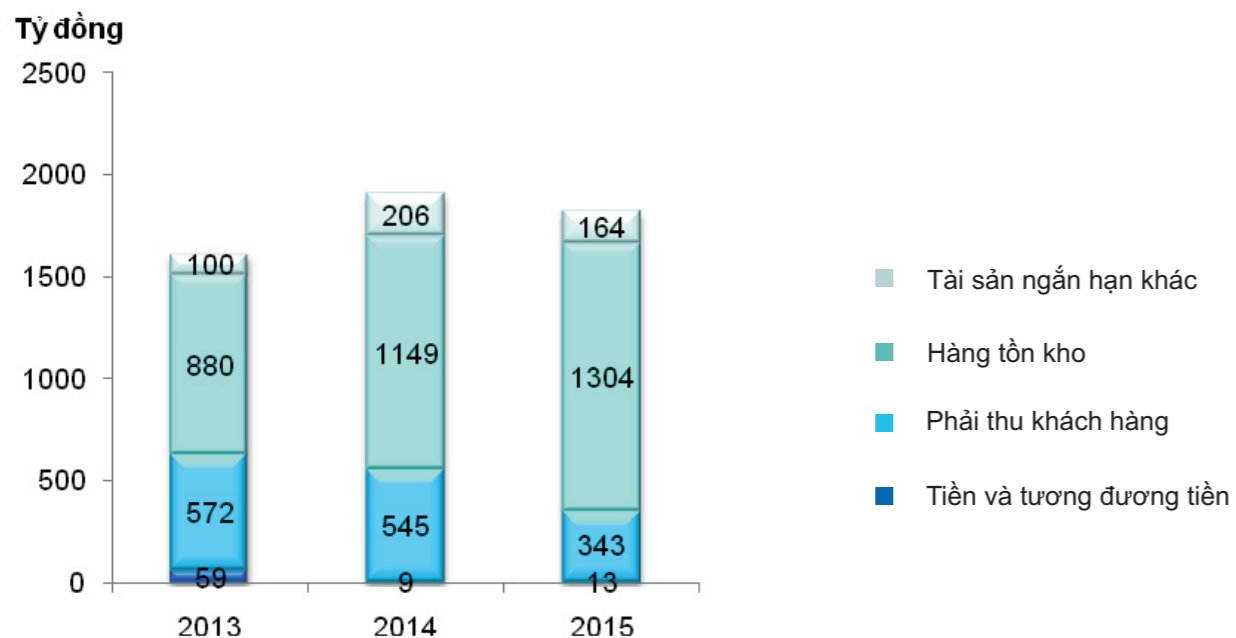
CẤU TRÚC VỐN

ĐVT: Tỷ đồng

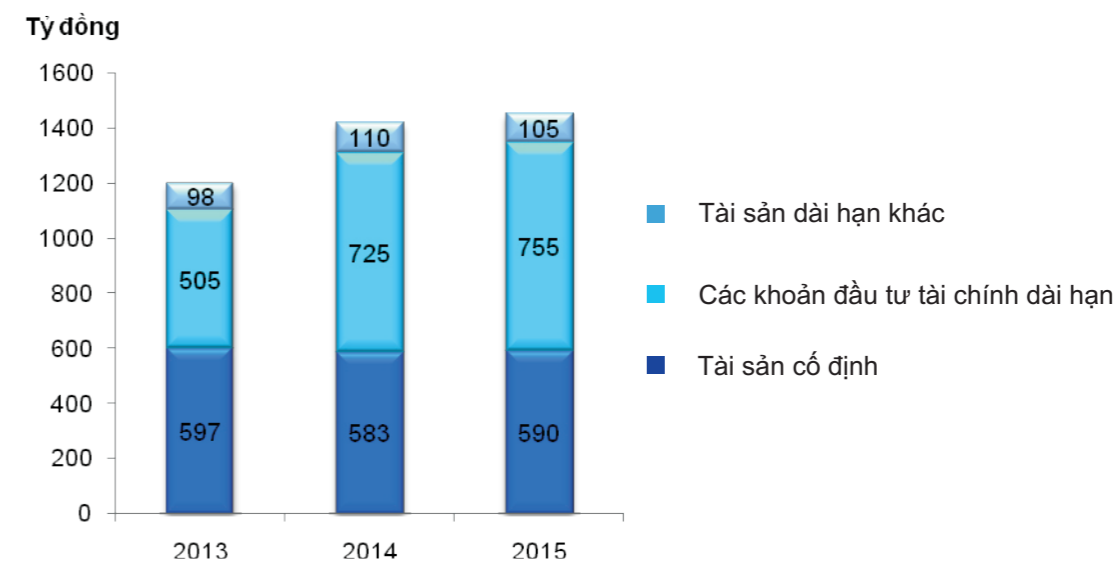
Chỉ tiêu	2011	2012	2013	2014	2015
Tổng tài sản	2,154	2,438	2,811	3,327	3,274
Tài sản ngắn hạn	1,217	1,477	1,611	1,909	1,824
Tài sản dài hạn	937	961	1,200	1,418	1,450
Tổng nguồn vốn	2,154	2,438	2,811	3,327	3,274
Nợ phải trả	651	1,021	1,446	1,974	1,978
Nợ ngắn hạn	630	1,004	1,392	1,855	1,639
Nợ dài hạn	21	17	54	119	339
VCSH bao gồm lợi ích cổ đông thiểu số	1,503	1,417	1,365	1,353	1,296

Tài sản

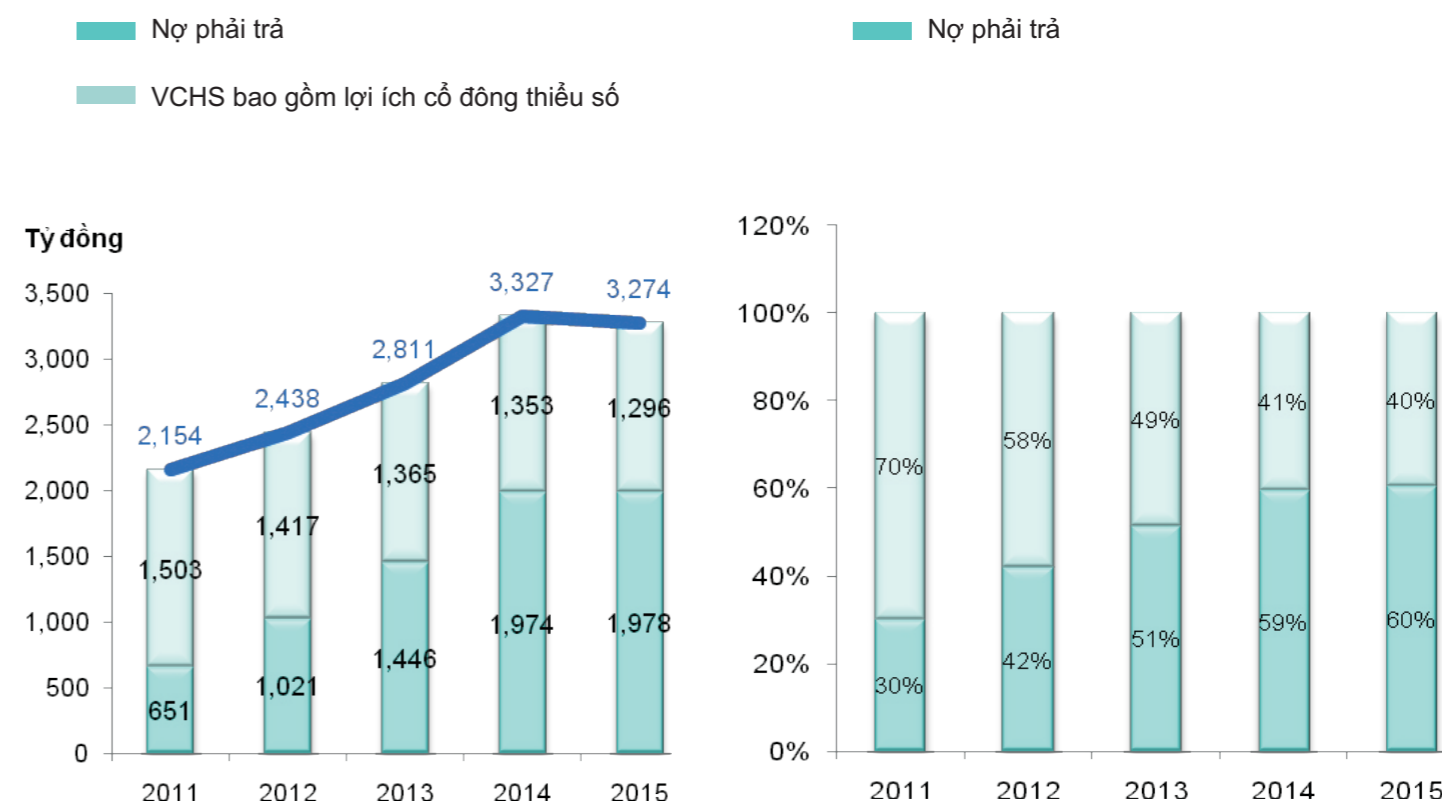
Tài sản ngắn hạn

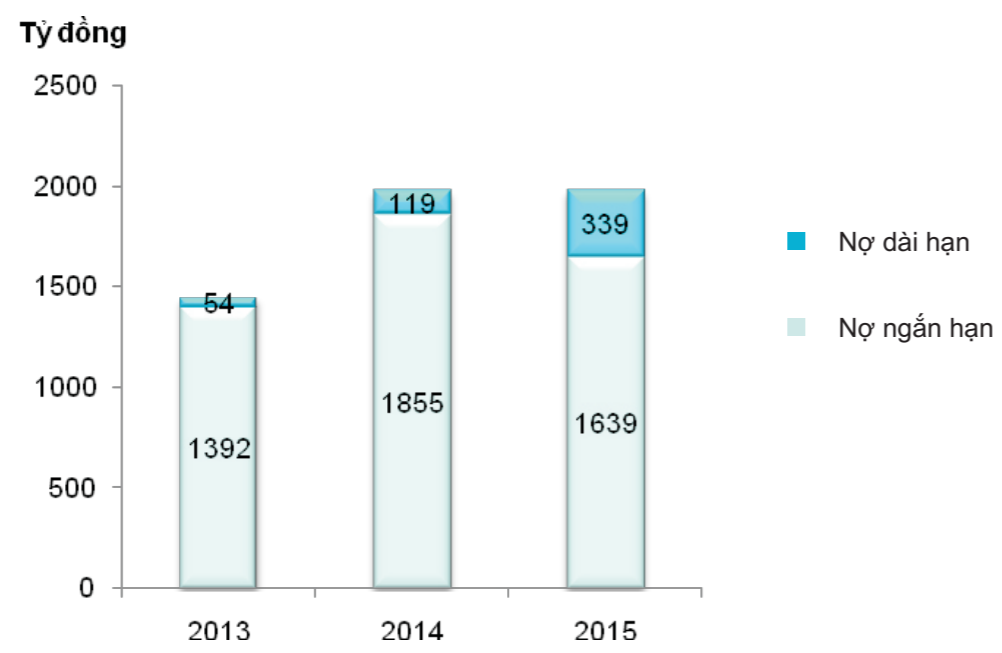


Tài sản dài hạn



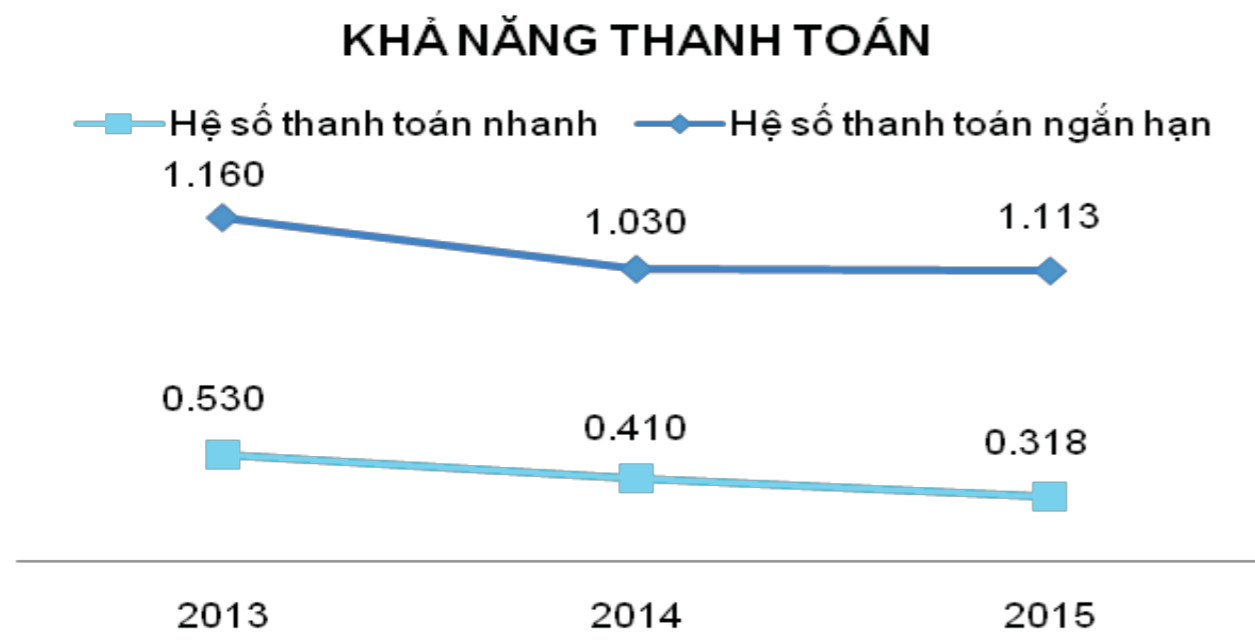
Nguồn vốn



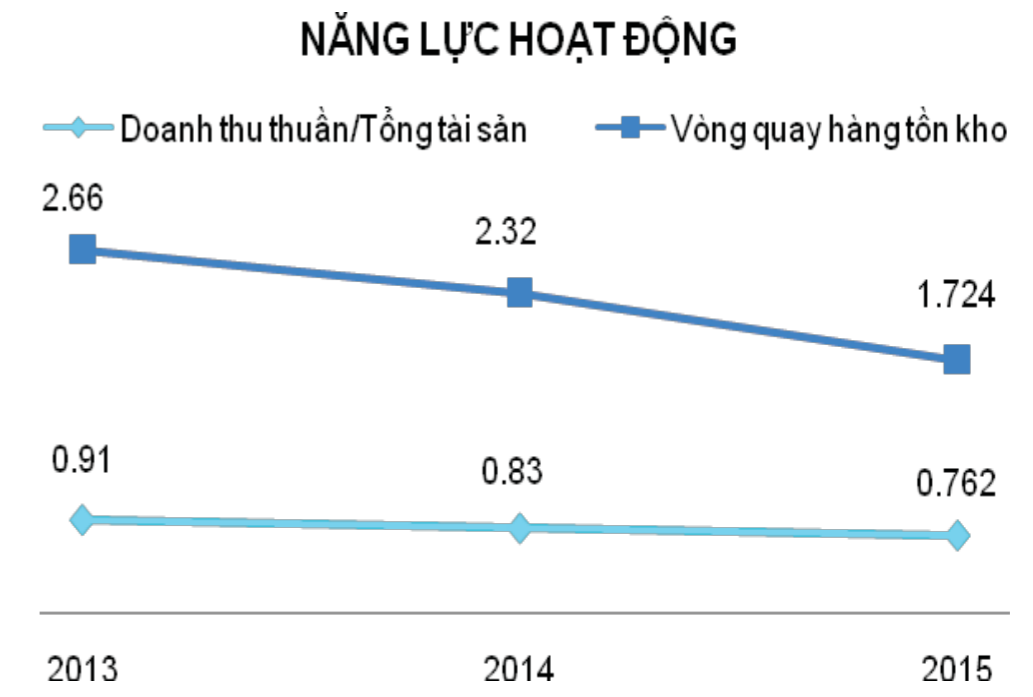


PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH

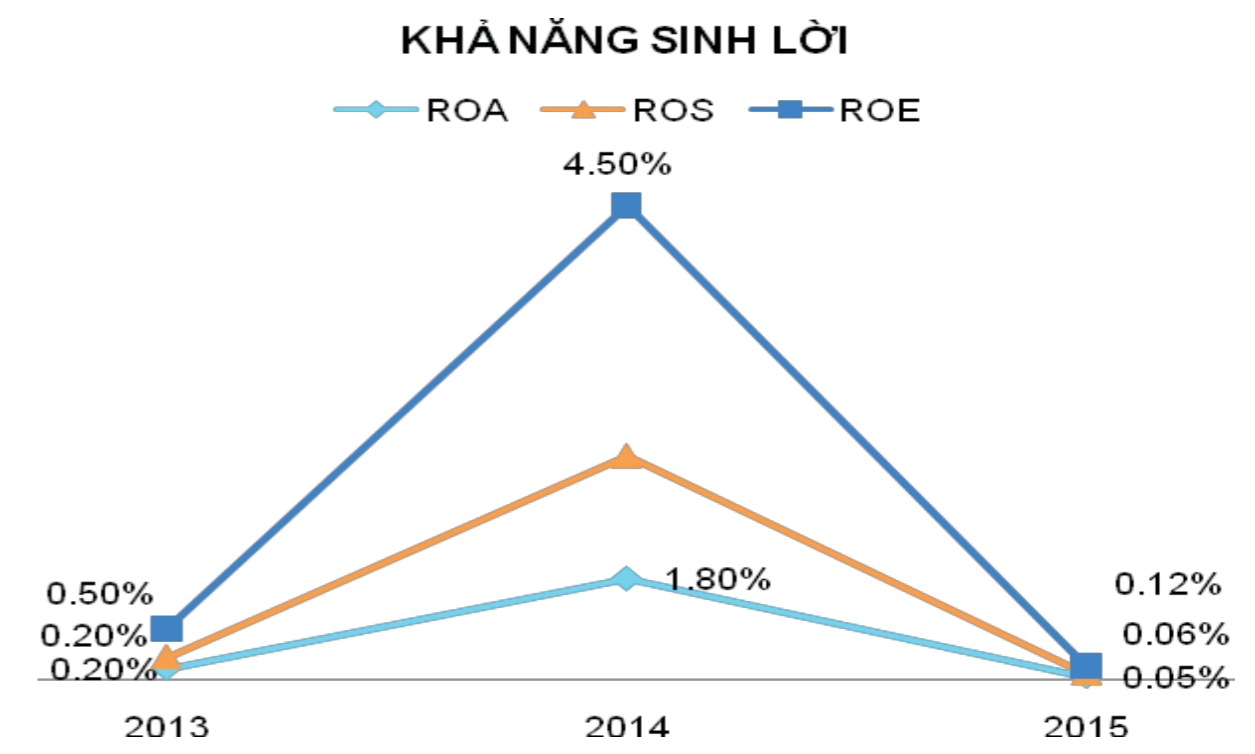
Chi tiêu về khả năng thanh toán



Chi tiêu về năng lực hoạt động



Chi tiêu về khả năng sinh lời



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Nam Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

Khái quát về Công ty

Công ty cổ phần Nam Việt là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600168736 (số cũ là 5203000050), đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 10 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 14 tháng 10 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Số 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
- Điện thoại : (84-76) 3834060
- Fax : (84-76) 3834054

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình giao thông (cầu, đường, cống...);
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Nuôi cá;
- Sản xuất bao bì giấy;
- In bao bì các loại;
- Sản xuất, chế biến và bảo quản thủy sản;
- Sản xuất dầu Bio-diesel;
- Chế biến dầu cá và bột cá;
- Sản xuất keo Gentaline và Glycerin;
- Mua bán cá, thủy sản;
- Khai thác khoáng sản: Crômít, muối mỏ công nghiệp và kim loại màu (Sắt, đồng, chì, kẽm...);
- Sản xuất và mua bán phân bón;
- Mua bán kim loại và quặng kim loại;
- Sản xuất, chế biến và mua bán thức ăn thủy sản;
- Truyền tải và phân phối điện;
- Lắp đặt hệ thống điện.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty cổ phần Nam Việt trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Doãn Tới	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2011
Ông Nguyễn Duy Nhứt	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2011
Ông Doãn Chí Thanh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2011
Ông Đỗ Lập Nghiệp	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2011
Ông Trần Minh Cảnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2011

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Dương Minh Phong	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 6 năm 2014
Bà Lê Thị Tuyết Mai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2014
Ông Nguyễn Văn Bảy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2013

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Tái bổ nhiệm
Ông Doãn Tới	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2015
Bà Dương Thị Kim Hương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 7 năm 2007
Ông Nguyễn Duy Nhứt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 10 năm 2008
Ông Đỗ Lập Nghiệp	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 8 năm 2011

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Doãn Tới - Chủ tịch Hội đồng quản trị (tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2011).

Ông Doãn Tới đã ủy quyền cho Ông Nguyễn Duy Nhứt ký Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo Giấy ủy quyền số 01/KT ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Tập đoàn.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và **hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm** ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Hội đồng quản trị,



Nguyễn Duy Nhứt
Phó Chủ tịch

Ngày 30 tháng 3 năm 2016

Số: 0451/2016/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty cổ phần Nam Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2016, từ trang 37 đến trang 85, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C



Nguyễn Minh Trí - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0089-2013-008-1

Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh - Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0327-2013-008-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND				
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,824,162,681,565	1,909,324,675,816
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	12,707,313,325	8,912,863,533
1. Tiền	111		12,707,313,325	8,912,863,533
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		464,251,734,079	711,352,936,274
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	342,836,738,475	545,385,402,164
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	96,196,247,063	96,382,563,341
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	1,485,000,000	502,497,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	54,755,398,851	175,986,741,316
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(31,021,650,310)	(106,917,879,111)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	13,611,564
IV. Hàng tồn kho	140		1,302,402,580,305	1,147,570,616,730
1. Hàng tồn kho	141	V.7	1,304,063,120,914	1,148,752,626,752
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.7	(1,660,540,609)	(1,182,010,022)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		44,801,053,856	41,488,259,279
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	6,711,131,750	5,782,508,084
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		38,089,922,106	35,705,751,195
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,449,909,213,293	1,417,540,366,116
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19,459,893,095	10,562,705,092
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	19,459,893,095	10,562,705,092
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		479,143,228,983	417,450,677,559
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	173,205,269,687	215,110,529,664
- Nguyên giá	222		810,569,153,701	796,016,936,496
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(637,363,884,014)	(580,906,406,832)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	92,240,765,654	86,189,295,375
- Nguyên giá	225		144,390,612,879	117,001,281,474
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(52,149,847,225)	(30,811,986,099)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	213,697,193,642	116,150,852,520
- Nguyên giá	228		215,658,800,425	117,035,759,775
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,961,606,783)	(884,907,255)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		110,453,867,900	164,744,293,920
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	110,453,867,900	164,744,293,920
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		754,879,761,952	725,243,163,696
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.13	557,023,581,882	517,355,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	215,325,000,000	221,023,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.13	(17,468,819,930)	(13,134,836,304)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-

VI. Tài sản dài hạn khác	260		85,972,461,363	99,539,525,849
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	85,342,461,363	99,314,525,849
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	630,000,000	225,000,000
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3,274,071,894,858	3,326,865,041,932

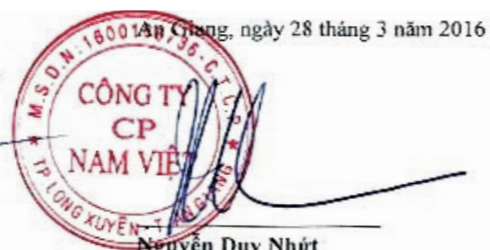
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1,978,296,598,084	1,973,635,875,401
I. Nợ ngắn hạn	310		1,639,410,983,687	1,855,014,741,530
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	208,387,621,641	380,593,844,904
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	8,723,355,855	24,622,531,990
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	5,567,008,182	2,638,482,617
4. Phải trả người lao động	314	V.18	43,145,134,345	43,052,724,635
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	7,866,075,403	9,581,055,559
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	61,436,367,304	34,709,277,266
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21a	1,303,072,169,260	1,358,547,464,118
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.22	1,213,251,697	1,269,360,441
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		338,885,614,397	118,621,133,871
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21b	338,885,614,397	118,621,133,871
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,295,775,296,774	1,353,229,166,531
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,295,775,296,774	1,353,229,166,531
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.23	660,000,000,000	660,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		660,000,000,000	660,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.23	611,965,459,100	611,965,459,100
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.23	29,000,000,000	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	V.23	(27,417,629,848)	(27,417,629,848)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.23	21,749,562,556	108,270,425,992
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11,201,789,509	108,270,425,992
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		10,547,773,047	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.24	477,904,966	410,911,287
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,274,071,894,858	3,326,865,041,932


 Mai Ngọc Tùng
 Người lập biểu


 Lê Tiến Dũng
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Duy Nhứt
 Phó Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2,528,418,757,280	2,780,079,954,026
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	33,995,617,710	10,336,726,462
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2,494,423,139,570	2,769,743,227,564
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	2,111,826,263,293	2,349,241,515,044
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		382,596,876,277	420,501,712,520
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	40,941,885,959	20,895,545,300
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	117,116,505,536	83,338,624,982
Trong đó: chi phí lãi vay	23		81,839,334,230	65,851,935,203
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	V.13a	(67,876,418,118)	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	160,468,767,969	192,476,479,686
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	69,659,169,698	113,734,619,822
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8,417,900,915	51,847,533,330
12. Thu nhập khác	31	VI.8	10,382,901,847	12,498,677,921
13. Chi phí khác	32	VI.9	13,651,122,377	2,793,959,263
14. Lợi nhuận khác	40		(3,268,220,530)	9,704,718,658
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5,149,680,385	61,552,251,988
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.17	3,963,825,142	233,265,138
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(405,000,000)	12,750,000
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,590,855,243	61,306,236,850
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1,523,861,564	61,359,577,134
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		66,993,679	(53,340,284)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	23	722
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	23	722


 Mai Ngọc Tùng
 Người lập biểu


 Lê Tiến Dũng
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Duy Nhứt
 Phó Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

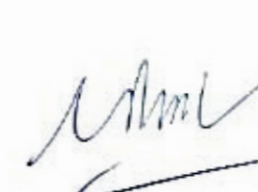
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5,149,680,385	61,552,251,988
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9,V.10,V.11	79,689,871,952	97,513,977,881
- Các khoản dự phòng	03	V.6,V.7,V.13	83,730,735,902	61,957,852,763
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4, VI.5	92,570,583	1,095,743,509
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.4	(17,649,650,128)	(11,347,396,502)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	81,839,334,230	65,851,935,203
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		232,852,542,924	276,624,364,842
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		244,396,791,129	12,882,531,280
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(155,310,494,162)	(268,909,498,871)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(200,722,608,023)	182,000,573,349
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		12,670,040,305	33,314,568,197
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	VI.5, V.19	(81,720,235,086)	(65,677,979,357)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.17	(229,833,681)	(290,441,316)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	14,450,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.22	(151,777,093)	(168,066,872,946)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		51,784,426,313	1,891,695,178
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.9,V.12,VII.1	(67,007,778,594)	(112,952,965,070)

2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		247,372,727	658,994,090
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	V.4	(118,000,000)	(2,718,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	V.4	55,847,000	13,478,324,055
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	V.13	(107,545,000,000)	(241,982,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	V.13	5,698,000,000	18,481,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4; V.5a	14,498,670,341	9,586,477,591
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(154,170,888,526)	(315,448,169,334)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.21	5,196,824,807,628	4,537,647,326,595
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.21	(5,023,869,533,014)	(4,212,777,576,045)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.21	(39,173,218,565)	(27,245,717,492)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.20, V.23	(27,609,035,924)	(33,792,746,426)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		106,173,020,125	263,831,286,632
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		3,786,557,912	(49,725,187,524)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	8,912,863,533	58,607,682,807
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		7,891,880	30,368,250
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	12,707,313,325	8,912,863,533


Mai Ngọc Tùng
Người lập biểu

Lê Tiến Dũng
Kế toán trưởng

Long Xuyên, ngày 28 tháng 3 năm 2016

Nguyễn Duy Nhứt
Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Nam Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, chế biến.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Nuôi cá; Sản xuất bao bì giấy; In bao bì các loại; Sản xuất, chế biến và bảo quản thủy sản; Chế biến đầu cá và bột cá; Mua bán cá, thủy sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 02 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

5a. Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn

Trong năm, Tập đoàn không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại các công ty con.

5b. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH một thành viên Ấn Độ Dương	Khu công nghiệp Thốt Nốt, phường Thới Thuận, quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ.	Gia công chế biến thủy sản, mua bán thực phẩm	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH thủy sản Biển Đông	19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang	Kinh doanh thủy sản xuất khẩu	90,91 %	90,91 %	90,91 %	90,91 %

5c. Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần DAP số 2 - VinaChem	Xã Xuân Giao, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm phân bón và hóa chất	40,45%	40,45%	40,45%	40,45%
Công ty cổ phần rau quả Nông Trại Xanh	Khu công nghiệp Thốt Nốt, phường Thới Thuận, quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ.	Chế biến và bảo quản rau quả	44,4%	44,4%	44,4%	44,4%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Tập đoàn đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Các quy định kế toán mới này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu của Tập đoàn và Tập đoàn đã trình bày lại các số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 do vậy các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính *cũng như Thông tư số 202/2014/TT-BTC* thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Các Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. *Tập đoàn* áp dụng các Chuẩn mực kế toán, các Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa *Tập đoàn* và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi *Tập đoàn* mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng *Tập đoàn* thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng *Tập đoàn* thường xuyên có giao dịch).

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà *Tập đoàn* có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của *Tập đoàn* trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi *Tập đoàn* có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính hợp nhất của *Tập đoàn*. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong *Tập đoàn* thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về *Tập đoàn* khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng *Tập đoàn* không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của *Tập đoàn* so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa *Tập đoàn* và người mua là đơn vị độc lập với *Tập đoàn*, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của *Tập đoàn* bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 07

11. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	07 - 09
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08

12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, ...

Quyền sử dụng đất của Tập đoàn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn có quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 năm.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

14. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

15. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty cổ phần Nam Việt.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

17. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ này.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm/kỳ sau.

20. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

21. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn* có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - *Tập đoàn* dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

24. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

25. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của *Tập đoàn* gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	827.111.840	337.407.115
Tiền gửi ngân hàng	11.880.201.485	8.575.456.418
Cộng	12.707.313.325	8.912.863.533

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	74.411.129.774	117.021.115.946
Triple T Corporation (USA)	74.351.346.708	116.247.815.946
Công ty cổ phần rau quả nông trại xanh	59.783.066	-
Ông Doãn Chí Thanh	-	773.300.000
Phải thu các khách hàng khác	268.425.608.701	428.364.286.218
Các khách hàng nước ngoài	265.966.530.297	423.473.594.942
Các khách hàng trong nước	2.459.078.404	4.890.691.276
Cộng	342.836.738.475	545.385.402.164

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán khác		
Các nhà cung cấp nước ngoài	95.170.887	-
Các nhà cung cấp trong nước là chủ vùng nuôi cá	72.320.029.471	84.224.394.800
Các nhà cung cấp trong nước khác	23.781.046.705	12.158.168.541
Cộng	96.196.247.063	96.382.563.341

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các cá nhân khác		
Cho Bà Cao Thị Kim Thanh vay với lãi suất 12%/năm (*)	950.000.000	-
Cho Bà Nguyễn Thảo Trang vay với lãi suất 0%/năm (*)	500.000.000	500.000.000
Cho các tổ chức và cá nhân khác vay, mượn	35.000.000	2.497.000
Cộng	1.485.000.000	502.497.000

(*) Số dư nợ phải thu này đã quá hạn và đã được trích lập dự phòng với tổng số tiền trích lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 695.000.000 VND.

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	9.409.635.636	-	221.898.530	-
Công ty cổ phần rau quả nông trại xanh - Phải thu tiền bán vật tư	5.386.832	-	-	-
Công ty cổ phần rau quả nông trại xanh - Phải thu chi hộ	5.776.751	-	-	-
Công ty TNHH Đại Tây Dương - Cho mượn vật tư	-	-	8.208.530	-
Ông Doãn Chí Thiên - Tạm ứng	-	-	213.690.000	-
Ông Doãn Quốc Hội	40.000.000	-	-	-
Thành viên Hội đồng quản trị - Phải thu lại tiền đất chậm nộp	9.358.472.053	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	45.345.763.215 (269.400.682)	-	175.764.842.786 (856.076.393)	-
Tạm ứng	5.189.156.927	-	8.390.985.852	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.981.180.521	-	1.132.691.928	-
Tiền lãi cho vay	476.479.546 (269.400.682)	-	421.361.079	-
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược (*)	32.113.080.000	-	153.614.979.360	-
Ký quỹ cho hãng tàu để nhập hàng bị trả lại về	1.111.570.663	-	-	-
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	220.769.354	-	252.788.483	-
Ông Đỗ Thanh Xuân – Tiền cho mượn	1.454.798	-	9.689.536.500	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2.252.071.406	-	2.262.499.584 (856.076.393)	-
Cộng	54.755.398.851 (269.400.682)	-	175.986.741.316 (856.076.393)	-

(*) Công ty cầm cố tiền gửi có kỳ hạn với tổng số tiền là 31.700.000.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh An Giang (số đầu năm là 153.614.979.360 VND tại Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh TPHCM và Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh An Giang).

5b. Phải thu dài hạn khác

Ký quỹ, ký cược dài hạn.

6. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu tiền bán hàng		48.705.468.298	18.648.218.670		122.961.054.579	18.790.804.329
Quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm	10.790.636.786	7.553.445.750		6.351.488.750	4.446.042.125	
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	4.757.975.000	2.378.987.500		25.940.235.006	12.970.117.503	
Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	29.052.618.068	8.715.785.420		4.586.397.444	1.374.644.701	
Quá hạn trên 03 năm	4.104.238.444	-		86.082.933.379	-	
Phải thu cho vay		1.450.000.000	755.000.000		502.497.000	251.248.500
Quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm	950.000.000	665.000.000		-	-	
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	-	-		502.497.000	251.248.500	
Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	300.000.000	90.000.000		-	-	
Quá hạn trên 03 năm	200.000.000	-		-	-	
Phải thu khác		476.479.546	207.078.864		3.002.892.706	506.512.345
Quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm	57.316.667	40.121.667		500.000.000	350.000.000	
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	281.833.333	125.758.333		203.964.187	101.982.094	
Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	137.329.546	41.198.864		181.767.504	54.530.251	
Quá hạn trên 03 năm	-	-		2.117.161.015	-	
Cộng		50.631.947.844	19.610.297.534		126.466.444.285	19.548.565.174

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu và cho vay ngắn hạn khó đòi như sau:

Số đầu năm	106.917.879.111
Trích lập dự phòng bổ sung	11.041.803.571
Xóa nợ	(86.938.032.372)
Số cuối năm	31.021.650.310

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	71.457.555.498	-	107.909.512.703	-
Nguyên liệu, vật liệu	80.598.777.373	-	80.750.756.307	-
Công cụ, dụng cụ	4.597.972.985	-	3.308.717.383	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	496.889.549.968	-	565.581.035.975	-
Thành phẩm	620.279.794.854	(1.660.540.609)	362.611.590.753	(1.182.010.022)
Hàng hóa	-	-	194.103.548	-
Hàng gửi đi bán	30.239.470.236	-	28.396.910.083	-
Cộng	1.304.063.120.914	(1.660.540.609)	1.148.752.626.752	(1.182.010.022)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

Số đầu năm	1.182.010.022
Trích lập dự phòng bổ sung	478.530.587
Số cuối năm	1.660.540.609

Hàng tồn kho có trị giá 37.208.227.547 VND đã được đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc An Giang.

8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất	4.120.434.082	760.824.167
Công cụ dụng cụ	1.379.851.505	5.000.250.585
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.210.846.163	21.433.332
Cộng	6.711.131.750	5.782.508.084

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất	66.777.015.739	71.156.902.669
Công cụ dụng cụ	10.043.627.399	24.746.449.655
Chi phí sửa chữa	4.056.935.604	3.011.158.489
Các chi phí trả trước dài hạn khác	4.464.882.621	400.015.036
Cộng	85.342.461.363	99.314.525.849

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	290.876.802.812	445.688.154.378	49.323.947.960	10.128.031.346	796.016.936.496
Mua trong năm	42.829.732	4.743.382.668	626.000.000	-	5.412.212.400
Đầu tư XDCB hoàn thành	8.808.437.477	421.991.583	-	-	9.230.429.060
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	852.260.000	-	852.260.000
Thanh lý, nhượng bán	(224.416.108)	(363.800.000)	(217.950.000)	-	(806.166.108)
Giảm khác	(77.117.423)	(59.400.724)	-	-	(136.518.147)
Số cuối năm	299.426.536.490	450.430.327.905	50.584.257.960	10.128.031.346	810.569.153.701
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	169.762.954.462	247.912.535.132	41.618.626.439	8.389.976.333	467.684.092.366
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	228.115.775.737	301.450.594.300	42.354.642.905	8.985.393.890	580.906.406.832
Khấu hao trong năm	10.577.544.315	43.198.466.656	2.760.527.365	535.127.121	57.071.665.457
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	203.645.841	-	203.645.841
Thanh lý, nhượng bán	(224.416.108)	(363.800.000)	(217.950.000)	-	(806.166.108)
Giảm khác	-	(11.668.008)	-	-	(11.668.008)
Số cuối năm	238.468.903.944	344.273.592.948	45.100.866.111	9.520.521.011	637.363.884.014
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	62.761.027.075	144.237.560.078	6.969.305.055	1.142.637.456	215.110.529.664
Số cuối năm	60.957.632.546	106.156.734.957	5.483.391.849	607.510.335	173.205.269.687
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	574.035.000	-	-	574.035.000
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 174.575.363 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Hà Nội – Chi nhánh An Giang và Ngân hàng thương mại cổ phần xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn.

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	111.858.329.474	5.142.952.000	117.001.281.474
Thuê tài chính trong năm	23.054.596.859	5.184.734.546	28.239.331.405
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	(850.000.000)	(850.000.000)
Số cuối năm	134.912.926.333	9.477.686.546	144.390.612.879
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	30.172.280.137	639.705.962	30.811.986.099
Khấu hao trong năm	20.383.990.763	1.157.516.204	21.541.506.967
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	(203.645.841)	(203.645.841)
Số cuối năm	50.556.270.900	1.593.576.325	52.149.847.225
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	81.686.049.337	4.503.246.038	86.189.295.375
Số cuối năm	84.356.655.433	7.884.110.221	92.240.765.654

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	116.673.761.675	361.998.100	117.035.759.775
Tăng do nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	98.623.040.650	-	98.623.040.650
Số cuối năm	215.296.802.325	361.998.100	215.658.800.425
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	128.058.100	128.058.100
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	569.697.155	315.210.100	884.907.255
Khấu hao trong năm	1.029.911.528	46.788.000	1.076.699.528
Số cuối năm	1.599.608.683	361.998.100	1.961.606.783
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	116.104.064.520	46.788.000	116.150.852.520
Số cuối năm	213.697.193.642	-	213.697.193.642
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời không sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

Một số tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 67.776.281.522 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang, Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc An Giang, Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng và Ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong.

Ngoài ra, Tập đoàn còn dùng Quyền sử dụng đất của Công ty TNHH một thành viên Ấn Độ Dương tọa lạc tại phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang có giá trị còn lại theo sổ sách là 38.018.688.862 VND để đảm bảo cho khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển - Chi nhánh Bắc An Giang.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
Xây dựng cơ bản dở dang	164.744.293.920	84.436.163.157	(107.853.469.710)	(31.315.444.315)	110.011.543.052
Dự án các khu nuôi trồng thủy sản – tiền đất	127.589.266.127	78.179.200.108	(98.623.040.650)	(18.716.944.108)	88.428.481.477
Chi phí xây dựng các khu nuôi trồng thủy sản	30.796.605.859	2.450.662.696	(1.803.920.570)	(12.572.694.951)	18.870.653.034
Nhà máy chế biến thức ăn Công trình khác	6.337.230.317	3.467.483.223	(7.245.533.392)	(4.613.639)	2.554.566.509
Sửa chữa tài sản cố định	21.191.617	338.817.130	(180.975.098)	(21.191.617)	157.842.032
Cộng	<u>164.744.293.920</u>	<u>86.491.884.384</u>	<u>(107.853.469.710)</u>	<u>(32.928.840.694)</u>	<u>110.453.867.900</u>

13. Các khoản đầu tư tài chính

13a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư Cộng	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư Cộng
Công ty cổ phần DAP số 2 - VinaChem ⁽ⁱ⁾	612.900.000.000	(66.292.897.256) 546.607.102.744	517.355.000.000	- 517.355.000.000
Công ty cổ phần rau quả nông trại xanh ⁽ⁱⁱ⁾	12.000.000.000	(1.583.520.862) 10.416.479.138	-	-
Cộng	<u>624.900.000.000</u>	<u>(67.876.418.118) 557.023.581.882</u>	<u>517.355.000.000</u>	<u>- 517.355.000.000</u>

⁽ⁱ⁾ Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5300265969 ngày 18 tháng 02 năm 2009, thay đổi lần thứ 4 ngày 19 tháng 7 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp, vốn góp của Tập đoàn vào Công ty cổ phần DAP số 2 – Vinachem là 607.500.000.000 VND, tương đương 40,5% vốn điều lệ. Trong năm, Tập đoàn đã đầu tư thêm 95.545.000.000 VND. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn nắm giữ 60.750.000 cổ phiếu, tương đương 40,5% vốn điều lệ của Công ty cổ phần DAP số 2 – Vinachem (số đầu năm là 51.195.500 cổ phiếu, tương đương 34,13%). Tập đoàn đã thế chấp toàn bộ chứng chỉ góp vốn này tại Ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh An Giang nhằm đảm bảo cho khoản vay dài hạn.

⁽ⁱⁱ⁾ Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 18013991357 ngày 03 tháng 4 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp, Tập đoàn đầu tư vào Công ty cổ phần rau quả nông trại xanh 12.000.000.000 VND, tương đương 44,44% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn đã đầu tư 12.000.000.000 VND, tương đương 44,44% vốn điều lệ (số đầu năm là 0 VND, tương đương 0% vốn điều lệ).

Tình hình hoạt động của các công ty liên doanh, liên kết

Công ty cổ phần DAP số 2 - VinaChem và Công ty cổ phần rau quả nông trại xanh bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2015.

Giao dịch với các công ty liên doanh, liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn với các công ty liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty cổ phần rau quả nông trại xanh		
Bán nguyên liệu, vật tư	676.111.363	-
Vay	14.290.000.000	-

Khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên kết được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh

Tập đoàn đã dùng toàn bộ khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty cổ phần DAP số 2 - VinaChem để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh An Giang.

13b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng Hải (MSB)	135.000.000.000	-	135.000.000.000	-
Công ty cổ phần bảo hiểm Hàng Không Công ty cổ phần quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Bản Việt ⁽ⁱ⁾	43.200.000.000	-	43.200.000.000	-
Công ty cổ phần cromit Cổ Định Thanh Hóa	5.821.000.000	-	11.519.000.000	-
Công ty cổ phần cromit Nam Việt	20.304.000.000	(6.468.819.930)	20.304.000.000	(2.134.836.304)
Cộng	<u>215.325.000.000</u>	<u>(17.468.819.930)</u>	<u>221.023.000.000</u>	<u>(13.134.836.304)</u>

⁽ⁱ⁾ Trong năm Công ty cổ phần quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Bản Việt hoàn trả một phần vốn góp cho các thành viên do thu nhỏ quy mô theo Thông báo số 18/2015/CV-VCAM ngày 02 tháng 2 năm 2015.

Tập đoàn dùng 4.000.000 cổ phiếu của Công ty cổ phần Bảo Hiểm Hàng Không thuộc sở hữu của Tập đoàn để bảo đảm cho khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh với số dư nợ gốc và tiền lãi cùng các nghĩa vụ tài chính phát sinh từ số nợ gốc này.

Giá trị hợp lý

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Số đầu năm	13.134.836.304
Trích lập dự phòng bổ sung	4.333.983.626
Số cuối năm	<u>17.468.819.930</u>

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	225.000.000	237.750.000
Phát sinh trong năm	630.000.000	225.000.000
Hoàn nhập trong năm	(225.000.000)	(237.750.000)
Số cuối năm	630.000.000	225.000.000

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 15% (năm trước thuế suất là 15%).

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	11.223.842.444	23.558.697.101
Công ty TNHH Đại Tây Dương	11.223.842.444	23.558.697.101
Phải trả các nhà cung cấp khác	197.163.779.197	357.035.147.803
Các nhà cung cấp nước ngoài	69.886.029.598	166.378.929.721
Các nhà cung cấp trong nước	127.277.749.599	190.656.218.082
Cộng	208.387.621.641	380.593.844.904

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của các khách hàng khác		
Các khách hàng nước ngoài	6.785.648.979	20.363.376.535
Các khách hàng trong nước	1.937.706.876	4.259.155.455
Cộng	8.723.355.855	24.622.531.990

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.190.233.960	6.987.164.170	(7.400.678.773)	776.719.357
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	7.065.442.354	(7.065.442.354)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	23.060.363	575.736.271	(598.796.634)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp ⁽ⁱ⁾	233.265.138	3.963.825.142	(229.833.681)	3.967.256.599
Thuế thu nhập cá nhân	1.185.257.156	2.888.857.167	(3.262.378.297)	811.736.026
Thuế tài nguyên	6.666.000	116.884.750	(112.254.550)	11.296.200
Các loại thuế khác	-	9.000.000	(9.000.000)	-
Cộng	2.638.482.617	21.606.909.854	(18.678.384.289)	5.567.008.182

Thuế giá trị gia tăng

Các công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Thành phẩm xuất khẩu	0%
- Cá nguyên liệu	
+ Công ty tự nuôi bán cho tổ chức cá nhân	Không chịu thuế
+ Công ty mua ngoài bán cho tổ chức	Không kê khai
+ Công ty mua ngoài bán cho cá nhân	5%
- Sản phẩm, dịch vụ khác	10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Luật số 71/2014/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014 thì thu nhập từ chế biến thủy sản được áp dụng thuế suất 15% từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22%.

⁽ⁱ⁾ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm bao gồm:

- Tại Công ty cổ phần Nam Việt	2.891.086.208
- Tại Công ty TNHH một thành viên Ấn Độ Dương	1.072.738.934
Cộng	3.963.825.142

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo qui định.

18. Phải trả người lao động

Tiền lương tháng 12 và tháng 13 còn phải trả người lao động.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Chi phí lãi vay	1.376.159.183	1.257.060.039
Chi phí cước tàu và nhập hàng	3.004.511.597	1.015.452.125
Chi phí hoa hồng môi giới	1.526.328.850	4.654.323.766
Tiền com	603.777.113	1.741.949.535
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.355.298.660	912.270.094
Cộng	7.866.075.403	9.581.055.559

20. Phải trả ngắn hạn khác**20a. Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	56.703.146.496	25.210.549.954
Ông Doãn Tới - Cổ tức phải trả	41.152.674.950	17.379.589.474
Ông Doãn Chí Thiên - Cổ tức phải trả	15.224.376.600	7.612.188.300
Công ty TNHH Đại Tây Dương - Phải trả khác	326.094.946	218.772.180
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	4.733.220.808	9.778.542.778
Tài sản thừa chờ giải quyết	900.141.786	1.243.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	2.331.821.850
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.125.214.572	296.105.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.453.901.400	1.403.486.100
Công nợ hàng hóa tạm nhập	-	2.389.605.885
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.253.963.050	3.076.465.477
Cộng	61.436.367.304	34.709.277.266

20b. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**21a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	135.343.381.384	135.343.381.384	197.691.022.384	197.691.022.384
Vay Công ty TNHH Đại Tây Dương ^(a)	10.635.022.384	10.635.022.384	88.171.022.384	88.171.022.384
Vay Công ty TNHH Thanh Thiên	-	-	7.100.000.000	7.100.000.000
Vay Công ty cổ phần rau quả nông trại xanh ^(b)	2.490.000.000	2.490.000.000	-	-
Vay Ông Doãn Tới ^(c)	418.359.000	418.359.000	2.420.000.000	2.420.000.000
Vay Bà Dương Thị Kim Hương ^(d)	121.800.000.000	121.800.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	1.167.728.787.876	1.167.728.787.876	1.160.856.441.734	1.160.856.441.734
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.094.054.635.823	1.094.054.635.823	1.133.777.053.945	1.133.777.053.945
Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc An Giang ^(e)	416.917.550.864	416.917.550.864	331.561.602.080	331.561.602.080
Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	-	-	85.369.000.000	85.369.000.000
Ngân hàng thương mại cổ phần xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ^(f)	29.971.099.635	29.971.099.635	16.770.000.000	16.770.000.000

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang	-	-	104.600.000.000	104.600.000.000
Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh An Giang ^(g)	37.964.240.000	37.964.240.000	175.033.479.000	175.033.479.000
Ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh An Giang ^(h)	166.664.816.222	166.664.816.222	24.611.942.558	24.611.942.558
Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang ⁽ⁱ⁾	286.127.626.288	286.127.626.288	273.143.278.723	273.143.278.723
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng Chi nhánh Ngân hàng United Overseas Bank - TP. Hồ Chí Minh ^(m)	42.789.445.692	42.789.445.692	-	-
Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam - TP. Hồ Chí Minh ⁽ⁿ⁾	113.619.857.122	113.619.857.122	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V. 21b)	40.875.000.000	40.875.000.000	-	-
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V. 21b)	32.799.152.053	32.799.152.053	27.079.387.789	27.079.387.789
Cộng	1.303.072.169.260	1.303.072.169.260	1.358.547.464.118	1.358.547.464.118

^(a) Vay không có tài sản đảm bảo Công ty TNHH Đại Tây Dương để bổ sung vốn lưu động với lãi suất cho vay 0%, thời hạn vay 12 tháng.

^(b) Vay không có tài sản đảm bảo Công ty cổ phần rau quả nông trại xanh để bổ sung vốn lưu động với lãi suất cho vay 0%, thời hạn vay 03 tháng.

^(c) Vay không có tài sản đảm bảo Ông Doãn Tới để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 0%, thời hạn vay 12 tháng.

^(d) Vay không có tài sản đảm bảo Bà Dương Thị Kim Hương để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 0%, thời hạn vay 12 tháng.

^(e) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc An Giang để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất của Công ty cổ phần Nam Việt.

^(f) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp máy móc thiết bị của Công ty TNHH một thành viên Ấn Độ Dương và được đảm bảo bằng 9.000.000 cổ phiếu của Công ty cổ phần Nam Việt thuộc sở hữu của thành viên Hội đồng quản trị.

^(g) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp máy móc thiết bị của Công ty cổ phần Nam Việt và Công ty TNHH một thành viên Ấn Độ Dương.

- (h) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất của Công ty cổ phần Nam Việt, tiền gửi có kỳ hạn của Công ty cổ phần Nam Việt, ngoài ra khoản vay này được đảm bảo bằng việc chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu.
- (i) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất của Công ty cổ phần Nam Việt.
- (m) Khoản vay Chi nhánh Ngân hàng United Overseas Bank - TP. Hồ Chí Minh không có tài sản đảm bảo để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ.
- (n) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam - TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng 4.000.000 cổ phiếu của Công ty cổ phần Bảo Hiểm Hàng Không thuộc sở hữu của Công ty cổ phần Nam Việt, các chứng khoán thuộc sở hữu của thành viên Hội đồng quản trị bao gồm 158.027 cổ phiếu Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam, 681.427 cổ phiếu Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu, 185.027 cổ phiếu Công ty cổ phần Tập đoàn Hòa Phát, 415.892 cổ phiếu Công ty cổ phần Cơ điện lạnh REE và các chứng khoán thuộc sở hữu của cá nhân có liên quan bao gồm 1.871.991 cổ phiếu Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam, 2.695.500 cổ phiếu Công ty cổ phần Chứng khoán Sài Gòn, tiền gửi có kỳ hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm		Số tiền vay phát sinh trong năm		Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.133.777.053.945	4.727.714.977.763	-	902.796.129	(4.768.340.192.014)	1.094.054.635.823		
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	95.271.022.384	26.905.000.000	-	-	(109.051.000.000)	13.125.022.384		
Vay ngắn hạn các cá nhân	102.420.000.000	136.276.700.000	-	-	(116.478.341.000)	122.218.359.000		
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	58.875.000.000	-	(18.000.000.000)	40.875.000.000		
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	27.079.387.789	4.835.687.631	32.859.457.408	261.880.167	(32.237.260.942)	32.799.152.053		
Cộng	1.358.547.464.118	4.895.732.365.394	91.734.457.408	1.164.676.296	(5.044.106.793.956)	1.303.072.169.260		

21b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các bên liên quan	169.041.578.844	169.041.578.844	82.141.578.844	82.141.578.844
Vay Ông Doãn Tới ^(a)	102.141.578.844	102.141.578.844	82.141.578.844	82.141.578.844
Công ty TNHH Đại Tây Dương ^(b)	66.900.000.000	66.900.000.000	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	169.844.035.553	169.844.035.553	36.479.555.027	36.479.555.027
Vay dài hạn ngân hàng	148.125.000.000	148.125.000.000	-	-
Vay Ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh An Giang ^(c)	114.000.000.000	114.000.000.000	-	-

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang^(d)</i>	34.125.000.000	34.125.000.000	-	-
Nợ thuê tài chính	21.719.035.553	21.719.035.553	36.479.555.027	36.479.555.027
<i>Thuê tài chính Công ty TNHH một thành viên cho thuê tài chính ngân hàng Á Châu để mua máy móc thiết bị</i>	9.715.311.777	9.715.311.777	32.056.451.862	32.056.451.862
<i>Thuê tài chính Công ty TNHH cho thuê tài chính Chailease để mua máy móc thiết bị</i>	2.879.810.963	2.879.810.963	2.262.196.563	2.262.196.563
<i>Thuê tài chính Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam để mua máy móc thiết bị</i>	9.123.912.813	9.123.912.813	2.160.906.602	2.160.906.602
Cộng	338.885.614.397	338.885.614.397	118.621.133.871	118.621.133.871

- (a) Vay không có tài sản đảm bảo Ông Doãn Tới để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 0%, thời hạn vay 36 tháng.
- (b) Khoản vay không có tài sản đảm bảo của Công ty TNHH Đại Tây Dương để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 0%, thời hạn vay 36 tháng.
- (c) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 8.5%/năm, thời hạn vay 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp phần vốn góp tại Công ty cổ phần DAP số 2 – Vinachem.
- (d) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để đầu tư mở rộng vùng nuôi cá tra nguyên liệu với lãi suất 9%/năm trong 3 năm đầu, thời hạn vay 60 tháng. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất của Công ty cổ phần Nam Việt.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Số cuối năm				
Vay dài hạn ngân hàng	189.000.000.000	40.875.000.000	148.125.000.000	-
Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân	169.041.578.844	-	169.041.578.844	-
Nợ thuê tài chính	54.518.187.606	32.799.152.053	21.719.035.553	-
Cộng	412.559.766.450	73.674.152.053	338.885.614.397	-
Số đầu năm				
Vay dài hạn ngân hàng	-	-	-	-
Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân	82.141.578.844	-	82.141.578.844	-
Nợ thuê tài chính	63.558.942.816	27.079.387.789	36.479.555.027	-
Cộng	145.700.521.660	27.079.387.789	118.621.133.871	-

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số tiền vay		Chênh lệch tỷ giá	Số tiền vay đã trả		Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm
	Số đầu năm	phát sinh trong kỳ		trong kỳ			
Vay dài hạn ngân hàng	-	219.000.000.000	-	(12.000.000.000)	(58.875.000.000)	148.125.000.000	
Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân	82.141.578.844	86.900.000.000	-	-	-	-	169.041.578.844
Nợ thuê tài chính	36.479.555.027	24.857.254.672	177.640.885	(6.935.957.623)	(32.859.457.408)	21.719.035.553	
Cộng	118.621.133.871	330.757.254.672	177.640.885	(18.935.957.623)	(91.734.457.408)	338.885.614.397	

21a. Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết phát sinh quỹ khen thưởng phúc lợi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.269.360.441	1.532.078.168
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	-	14.000.000.000
Tăng khác	95.668.349	-
Chi quỹ	(151.777.093)	(14.262.717.727)
Số cuối năm	1.213.251.697	1.269.360.441

23. Vốn chủ sở hữu

23a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm trang 85

23b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Doãn Tới	299.500.000.000	299.500.000.000
Ông Doãn Chí Thanh	90.000.000.000	90.000.000.000
Ông Doãn Chí Thiên	90.000.000.000	90.000.000.000
Các cổ đông khác	176.552.500.000	176.552.500.000
Cộng	656.052.500.000	656.052.500.000

23c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	66.000.000	66.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	66.000.000	66.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	66.000.000	66.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	394.750	394.750
- Cổ phiếu phổ thông	394.750	394.750
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	65.605.250	65.605.250
- Cổ phiếu phổ thông	65.605.250	65.605.250
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

23d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty cổ phần Nam Việt đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 số 41/2015/NQ.ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 5 năm 2015 như sau:

Chia cổ tức cho các cổ đông : 59.044.725.000 VND

24. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông không kiểm soát như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	410.911.287	464.251.571
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát Công ty TNHH thủy sản Biển Đông	66.993.679	(53.340.284)
Số cuối năm	477.904.966	410.911.287

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

25a. Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	368.316,23	348.920,56
Euro (EUR)	2.727,57	2.677,21

25b. Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Khách hàng nước ngoài	8.420.467,83	160.811.895.425	4.293.825,76	74.732.739.846
Khách hàng trong nước	-	20.702.108.450	-	18.993.056.577
Cộng	8.420.467,83	181.514.003.875	4.293.825,76	93.725.796.423

Nguyên nhân xóa sổ: Nợ quá hạn thanh toán nhiều năm không thu hồi được.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa	357.046.724	267.673.910.269
Doanh thu bán thành phẩm	2.522.298.829.563	2.505.505.215.991
Doanh thu bán nguyên liệu	3.127.869.590	5.950.068.759
Doanh thu khác	2.635.011.403	950.759.007
Cộng	<u>2.528.418.757.280</u>	<u>2.780.079.954.026</u>

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.13, Tập đoàn chỉ phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với Công ty TNHH Đại Tây Dương với số tiền là 40.638.034 VND (năm trước là 3.110.400.000 VND).

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hàng bán bị trả lại	30.114.717.123	5.376.050.938
Giảm giá hàng bán	3.880.900.587	4.960.675.524
Cộng	<u>33.995.617.710</u>	<u>10.336.726.462</u>

3. Giá vốn bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	283.735.548	255.261.516.001
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.105.465.374.314	2.092.252.226.062
Giá vốn của nguyên liệu đã bán	3.870.463.682	3.118.903.208
Giá vốn khác	1.728.159.162	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	478.530.587	(1.391.130.227)
Cộng	<u>2.111.826.263.293</u>	<u>2.349.241.515.044</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	5.620.855.603	3.096.317.877
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	45.718.099	158.229.839
Lãi tiền cho vay	9.478.542.998	4.091.692.408
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.302.878.800	3.739.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	23.471.572.981	9.620.593.981
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	22.317.478	189.711.195
Cộng	<u>40.941.885.959</u>	<u>20.895.545.300</u>

5. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	81.839.334.230	65.851.935.203
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	30.607.991.619	12.528.282.512
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	114.888.061	1.285.454.704
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	4.333.983.626	3.672.952.563
Chi phí tài chính khác	220.308.000	-
Cộng	<u>117.116.505.536</u>	<u>83.338.624.982</u>

6. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	6.226.629.516	5.785.804.163
Chi phí vật liệu, bao bì	386.950.296	476.417.993
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	334.217.483	-
Chi phí khấu hao	125.035.704	1.966.029.022
Chi phí hoa hồng	18.393.383.294	22.261.362.039
Chi phí vận chuyển	95.361.530.526	85.524.329.240
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.276.689.593	74.797.573.671
Các chi phí khác	4.364.331.557	1.664.963.558
Cộng	<u>160.468.767.969</u>	<u>192.476.479.686</u>

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	35.796.893.266	33.905.792.781
Chi phí vật liệu quản lý	2.004.103.242	3.809.150.497
Chi phí đồ dùng văn phòng	882.922.353	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	915.954.204	819.295.819
Thuế, phí và lệ phí	6.377.581.826	5.843.428.254
Dự phòng dự phòng phải thu khó đòi	11.041.803.571	59.676.030.427
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.288.786.069	3.057.317.915
Chi phí bằng tiền khác	9.351.125.167	6.623.604.129
Cộng	<u>69.659.169.698</u>	<u>113.734.619.822</u>

8. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu tiền thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	247.372.727	420.386.217
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	206.393.595	4.596.000.990
Xử lý công nợ tồn lâu	5.795.583.548	-
Thu nhập khác	4.133.551.977	7.482.290.714
Cộng	<u>10.382.901.847</u>	<u>12.498.677.921</u>

9. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thuế bị phạt, truy thu	11.174.069.519	626.691.649
Chi phí khác	2.477.052.858	2.167.267.614
Cộng	<u>13.651.122.377</u>	<u>2.793.959.263</u>

10. Lãi trên cổ phiếu**10a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.523.861.564	61.359.577.134
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(14.000.000.000)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	1.523.861.564	47.359.577.134
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	65.605.250	65.605.250
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	<u>23</u>	<u>722</u>

10b. Thông tin khác

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Việc áp dụng qui định mới này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ 935 VND xuống còn 722 VND.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.704.148.574.807	2.094.479.280.275
Chi phí nhân công	384.575.239.190	345.136.264.915
Chi phí khấu hao tài sản cố định	79.730.637.550	97.431.972.881
Chi phí dịch vụ mua ngoài	323.661.182.554	214.411.631.679
Chi phí khác	34.782.024.143	76.242.089.815
Cộng	<u>2.526.897.658.244</u>	<u>2.827.701.239.565</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**1. Các giao dịch không bằng tiền**

Trong kỳ Tập đoàn phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Mua tài sản cố định bằng cách nhận các khoản nợ	148.981.324	4.493.359.259
Ứng trước mua tài sản	4.157.490.400	50.472.600
Mua tài sản thông qua nghiệp vụ thuê tài chính	31.902.050.529	19.633.817.732

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt
Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Các thành viên Hội đồng quản trị		
Ông Doãn Tới		
<i>Tập đoàn đi vay</i>	49.526.700.000	83.767.000.000
<i>Tập đoàn chia cổ tức</i>	26.955.000.000	26.955.000.000
Bà Dương Thị Kim Hương		
<i>Tập đoàn đi vay</i>	105.050.000.000	-
Ông Doãn Chí Thanh		
<i>Tạm ứng</i>	210.000.000	212.200.000
<i>Tập đoàn chia cổ tức</i>	8.100.000.000	7.612.188.300
Ông Đỗ Lập Nghiệp		
<i>Tạm ứng</i>	20.000.000	-
Thành viên Hội đồng quản trị		
<i>Phải thu lại tiền đất chậm nộp</i>	9.358.472.053	-

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt		
Ông Doãn Chí Thiên		
<i>Tạm ứng</i>	85.670.000	263.690.000
<i>Tập đoàn chia cổ tức</i>	8.100.000.000	7.612.188.300

Cam kết bảo lãnh

Ông Doãn Tới dùng 137.415 cổ phiếu của Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam, 681.427 cổ phiếu của Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu, 161.163 cổ phiếu của Công ty cổ phần Tập đoàn Hòa Phát, 415.892 cổ phiếu của Công ty cổ phần Cơ điện lạnh REE thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của *Tập đoàn* tại Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với số dư nợ gốc và tiền lãi cùng các nghĩa vụ tài chính phát sinh từ số nợ gốc này.

Ông Doãn Chí Thiên dùng 1.627.819 cổ phiếu của Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam, 2.695.500 cổ phiếu của Công ty cổ phần Chứng khoán Sài Gòn thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của *Tập đoàn* tại Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh với số dư nợ gốc và tiền lãi cùng các nghĩa vụ tài chính phát sinh từ số nợ gốc này.

Ông Doãn Chí Thanh dùng 9.000.000 cổ phiếu của Công ty cổ phần Nam Việt thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của *Tập đoàn* tại Ngân hàng thương mại cổ phần xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn với số dư nợ gốc và tiền lãi cùng các nghĩa vụ tài chính phát sinh từ số nợ gốc này.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt
Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh V.2, V.5, V.20 và V.21.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt chỉ có lương với tổng tiền lương trong năm là 882.096.380 VND (năm trước là 867.889.930 VND).

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với *Tập đoàn* gồm:

<u>Bên liên quan khác</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty cổ phần DAP số 2 - Vinachem	Công ty liên kết
Công ty cổ phần rau quả nông trại xanh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đại Tây Dương	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty TNHH Thanh Thiên	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty cổ phần cromit Nam Việt	Công ty cùng chủ đầu tư
Triple T Corporation (USA)	Công ty do con của chủ tịch HĐQT thành lập tại Hoa Kỳ

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch phát sinh giữa *Tập đoàn* với các bên liên quan khác không phải là công ty liên doanh, liên kết như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<i>Công ty TNHH Đại Tây Dương</i>		
<i>Mua sản phẩm, vật tư</i>	40.638.034	-
<i>Bán thành phẩm, bao bì, vật tư</i>	312.430.527	7.020.000
<i>Tiền điện, dịch vụ khác</i>	8.200.616.098	2.682.752.836
<i>Đi vay</i>	12.615.000.000	107.456.963.881
<i>Cho vay</i>	-	1.868.000.000
<i>Lãi cho vay</i>	-	75.044.736
<i>Thu hộ</i>	8.087.278	1.476.627
<i>Công ty cổ phần Cromit Nam Việt</i>		
<i>Cho vay</i>	-	850.000.000
<i>Công ty cổ phần rau quả nông trại xanh</i>		
<i>Thu nhập từ bán vật tư</i>	8.544.122	-

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh V.2, V.5, V.15, V.20 và V.21.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của *Tập đoàn*.

2a. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của *Tập đoàn* được phân bố chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Xuất khẩu	2.267.393.356.446	2.467.570.958.137
Trong nước	227.158.187.144	302.172.269.427
Cộng	2.494.551.543.590	2.769.743.227.564

Tập đoàn không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của *Tập đoàn* chỉ nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất chế biến cá.

3. Số liệu so sánh

3a. Áp dụng Chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Tập đoàn đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Tập đoàn đã trình bày lại các số liệu so sánh theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

3b. Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Bảng cân đối kế toán hợp nhất				
Đầu tư ngắn hạn	123	502.497.000	(502.497.000)	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(150.000.000)	150.000.000	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	502.497.000	502.497.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	13.780.697.668	162.206.043.648	175.986.741.316
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(106.767.879.111)	(150.000.000)	(106.917.879.111)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	13.611.564	13.611.564
Tài sản ngắn hạn khác	155	162.219.655.212	(162.219.655.212)	-
Phải thu dài hạn khác	216	-	10.562.705.092	10.562.705.092
Tài sản dài hạn khác	268	10.562.705.092	(10.562.705.092)	-
Phải trả người bán ngắn hạn	311	380.314.029.438	279.815.466	380.593.844.904
Phải trả ngắn hạn khác	319	34.989.092.732	(279.815.466)	34.709.277.266
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất				
Thu nhập khác	31	13.440.285.795	(941.607.874)	12.498.677.921
Chi phí khác	32	3.735.567.137	(941.607.874)	2.793.959.263
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	935	(213)	722
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	722	722

4. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Tập đoàn phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

4a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn.

Tập đoàn có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn liên quan đến nhiều đơn vị ở nước ngoài nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là tương đối cao.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Tập đoàn được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc Công ty không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Các khoản cho vay

Công ty cho các công ty con và các cá nhân liên quan vay tiền. Các đơn vị và cá nhân này đều có uy tín và khả năng thanh toán tốt nên rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VIII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.707.313.325	-	-	-	12.707.313.325
Phải thu khách hàng	294.131.270.177	-	-	48.705.468.298	342.836.738.475
Các khoản cho vay	35.000.000	-	-	1.450.000.000	1.485.000.000
Các khoản phải thu khác	68.549.655.473	-	-	476.479.546	69.026.135.019
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	184.021.000.000	-	-	31.304.000.000	215.325.000.000
Cộng	559.444.238.975	-	-	81.935.947.844	641.380.186.819
Số đầu năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.912.863.533	-	-	-	8.912.863.533
Phải thu khách hàng	422.424.347.585	-	-	122.961.054.579	545.385.402.164
Các khoản cho vay	-	-	-	502.497.000	502.497.000
Các khoản phải thu khác	174.756.509.623	-	-	3.002.892.706	177.759.402.329
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	189.719.000.000	-	-	31.304.000.000	221.023.000.000
Cộng	795.812.720.741	-	-	157.770.444.285	953.583.165.026

4b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Các công ty trong Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	1.303.072.169.260	338.885.614.397	-	1.641.957.783.657
Phải trả người bán	208.387.621.641	-	-	208.387.621.641
Các khoản phải trả khác	68.402.300.921	-	-	68.402.300.921
Cộng	1.579.862.091.822	338.885.614.397	-	1.918.747.706.219
Số đầu năm				
Vay và nợ	1.358.547.464.118	118.621.133.871	-	1.477.168.597.989
Phải trả người bán	380.593.844.904	-	-	380.593.844.904
Các khoản phải trả khác	41.957.267.975	-	-	41.957.267.975
Cộng	1.781.098.576.997	118.621.133.871	-	1.899.719.710.868

Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là vừa phải. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

4c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Tập đoàn gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá chứng khoán, giá hàng hóa/nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất sản phẩm và xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Tập đoàn như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	USD	EUR	CNY	USD	EUR	CNY
Tiền và các khoản tương đương tiền	368.316,23	2.727,57	-	349.304,48	2.677,21	-
Phải thu khách hàng	14.801.955,17	-	-	25.314.925,49	-	987.261,20
Các khoản phải thu khác	325.999,60	-	-	256.272,94	-	-
Vay và nợ	(12.076.383,61)	-	-	(31.661.169,17)	-	-
Phải trả người bán	(3.100.533,70)	-	-	(7.785.995,11)	-	-
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	319.353,69	2.727,57	-	(13.526.661,37)	2.677,21	987.261,20

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể do nợ phải trả thuần ngoại tệ có giá trị nhỏ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Tập đoàn như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	USD	VND	USD
Vay và nợ	(1.041.215.254.434)	(12.076.383,61)	(520.768.472.767)	(31.661.169)
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần	(1.041.215.254.434)	(12.076.383,61)	(520.768.472.767)	(31.661.169)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay VND có lãi suất thả nổi tăng/giảm 02% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu kỳ này của Tập đoàn sẽ giảm/tăng 20.824.305.089 VND (năm trước giảm/tăng 10.415.369.455 VND).

Tại ngày kết thúc năm tài chính, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay USD có lãi suất thả nổi tăng/giảm 1% thì Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể.

Rủi ro về giá nguyên vật liệu

Tập đoàn có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá nguyên vật liệu.

4d. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Tập đoàn thế chấp khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (xem thuyết minh số V.5a). Giá trị sổ sách của tài sản tài chính thế chấp tại ngày kết thúc năm tài chính là 31.700.000.000 VND (số đầu năm là 153.614.979.360 VND).

Tập đoàn sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Tập đoàn không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.707.313.325	-	8.912.863.533	-
Phải thu khách hàng	342.836.738.475	(30.057.249.628)	545.385.402.164	(104.170.250.250)
Các khoản cho vay	1.485.000.000	(695.000.000)	502.497.000	(251.248.500)
Các khoản phải thu khác	69.026.135.019	(269.400.682)	177.759.402.329	(2.496.380.361)
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	215.325.000.000	(17.468.819.930)	221.023.000.000	(13.134.836.304)
Cộng	641.380.186.819	(48.490.470.240)	953.583.165.026	(120.052.715.415)

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	208.387.621.641	380.593.844.904
Vay và nợ	1.641.957.783.657	1.477.168.597.989
Các khoản phải trả khác	68.402.300.921	41.957.267.975
Cộng	1.918.747.706.219	1.899.719.710.868

Giá trị hợp lý

Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể.

6. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

An Giang, ngày 28 tháng 3 năm 2016



Mai Ngọc Tùng
Người lập biểu

Lê Tiến Dũng
Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Nhứt
Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND	
							Cộng	Cộng
Số dư đầu năm trước	660,000,000,000	611,965,459,100	-	(27,417,629,848)	119,955,573,858	464,251,571	1,364,967,654,681	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	61,359,577,134	(53,340,284)	61,306,236,850	
Trích các quỹ Chia có tức trong năm	-	-	-	-	(14,000,000,000)	-	(14,000,000,000)	
Số dư cuối năm trước	660,000,000,000	611,965,459,100	-	(27,417,629,848)	108,270,425,992	410,911,287	1,353,229,166,531	
Số dư đầu năm nay	660,000,000,000	611,965,459,100	-	(27,417,629,848)	108,270,425,992	410,911,287	1,353,229,166,531	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	1,523,861,564	66,993,679	1,590,855,243	
Tăng vốn kinh doanh từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Chia có tức trong năm	-	-	29,000,000,000	-	(29,000,000,000)	-	-	
Số dư cuối năm nay	660,000,000,000	611,965,459,100	29,000,000,000	(27,417,629,848)	21,749,562,556	477,904,966	1,295,775,296,774	

Mai Ngọc Tùng
Người lập biểu

Lê Tiến Dũng
Kế toán trưởng

An Giang, ngày 28 tháng 3 năm 2016
CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT
TP. LONG XUYÊN
Nguyễn Duy Nhật
Phó Tổng Giám đốc

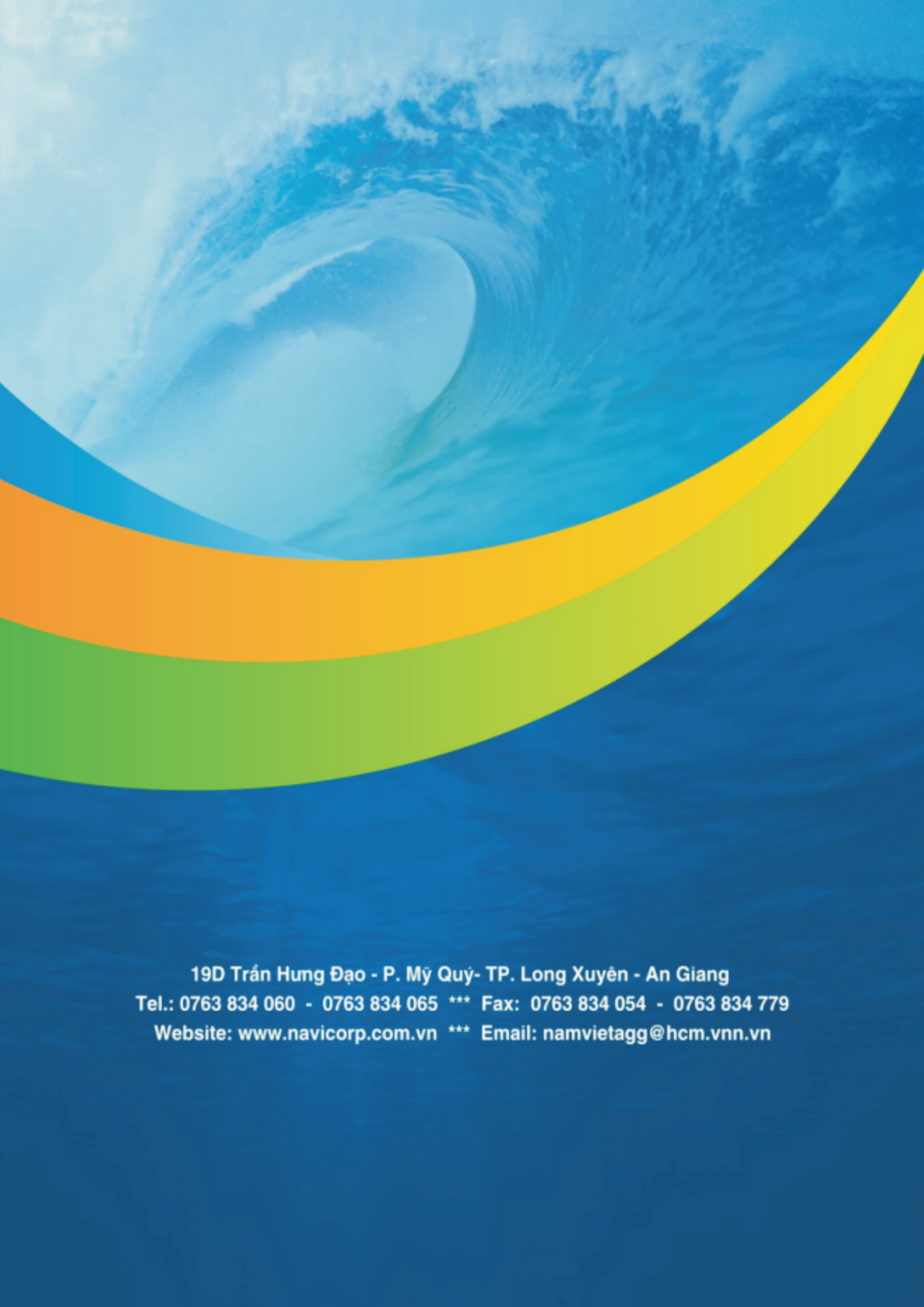
Pangasius
The World Of Pangasius



GLOBAL G.A.P.



NAVICO
NAM VIET CORPORATION



19D Trần Hưng Đạo - P. Mỹ Quý- TP. Long Xuyên - An Giang
Tel.: 0763 834 060 - 0763 834 065 *** Fax: 0763 834 054 - 0763 834 779
Website: www.navicorp.com.vn *** Email: namvietagg@hcm.vnn.vn